

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ

Phần I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Lý do chọn đề tài

Bất kỳ một doanh nghiệp nào để tồn tại và phát triển lâu dài cần có một sự quản lý tốt về tài chính và các mối quan hệ liên quan trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Ngày nay, nền kinh tế đang gặp phải nhiều vấn đề khó khăn, điều đó tác động rất lớn tới hoạt động của các doanh nghiệp đặc biệt là trong vấn đề tài chính. Để tiếp tục phát triển doanh nghiệp phải luôn đảm bảo và duy trì tốt nguồn vốn của mình. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề quản lý các khoản nợ phải thu phải trả và quá trình huy động vốn.

Trong hoạt động sản xuất hàng ngày của doanh nghiệp luôn bao gồm các nghiệp vụ như: các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán, các khoản phải trả cho nhà nước... Vì vậy doanh nghiệp cần quản lý và giải quyết tốt các nghiệp vụ này một cách hiệu quả và đúng thời hạn.

Ngày nay, vấn đề nợ xấu ảnh hưởng rất lớn tới sự sống còn của doanh nghiệp. Làm sao để doanh nghiệp thu hồi được nợ một cách nhanh chóng và sử dụng tốt đồng vốn đi vay cũng như có khả năng thanh toán là một mối quan tâm lớn cho các nhà quản lý. Vì vậy doanh nghiệp cần phải điều tiết tốt hoạt động thu chi của mình cũng như chi tiết và hệ thống rõ ràng vấn đề công nợ.

Khoản phải thu, phải trả là những khoản mục lớn trên báo cáo tài chính. Vì vậy, với những người làm công tác kế toán cần phải cực kỳ lưu ý tới những khoản mục này. Hoạt động sản xuất kinh doanh càng ngày càng phát triển, các nghiệp vụ xảy ra nhiều hơn, đòi hỏi người làm công tác kế toán cần phải nhanh chóng kịp thời và chi tiết các khoản thu chi thường ngày. Tài chính của doanh nghiệp có được đảm bảo hay không là phụ thuộc vào việc ra quyết định, điều chỉnh kịp thời thông qua thông tin từ kế toán. Chính vì điều

đó mà người làm kế toán có vai trò rất quan trọng và đòi hỏi phải có kỹ năng, chuyên môn tốt.

Vì thế, chuyên đề này hướng tới việc hoàn thiện hơn công tác kế toán công nợ, cũng như thông qua thông tin từ công nợ của công ty giúp doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn kịp thời để đảm bảo tốt vấn đề tài chính cũng như sự duy trì và phát triển tại công ty như : việc thu hồi nợ, lập các khoản dự phòng....

Nhận ra được tầm quan trọng của vấn đề, đặc biệt trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế, vấn đề công nợ là một trong những vấn đề chủ chốt được kế toán viên chú trọng nhất nên tôi đã đi sâu tìm hiểu và nghiên cứu với tên đề tài : **“Thực trạng kế toán công nợ tại công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế”**.

1.2. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

- Tìm hiểu công tác kế toán công nợ, quản lý công nợ tại công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế
- Đưa ra giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn trong quá trình hạch toán kế toán công nợ và công tác kiểm soát công nợ để đảm bảo tốt hơn về mặt tài chính và sự phát triển của công ty.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể.

- Nghiên cứu công tác kế toán các khoản phải thu, phải trả theo hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng từ đó đưa ra kiến nghị, đề xuất hoàn thiện việc hạch toán, giảm thiểu sai sót, tiết kiệm chi phí và đảm bảo sự an toàn cho các khoản mục này.
- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan tới thanh toán nợ và quản lý công nợ của Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.
- Tìm hiểu tình hình thanh toán nợ và quản lý công nợ tại công ty.
- Phân tích khả năng thanh toán, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính nhằm đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các khoản phải thu, phải trả.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán công nợ và quản lý công nợ.

1.3. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Tại phòng kế toán của công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.
- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ 24/2/2014-19/05/2014.
- Nội dung nghiên cứu: đề tài chỉ nghiên cứu nội dung thực trạng kế toán công nợ tại công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế trong 2011-2012, báo cáo tài chính trong khoảng thời gian 2011-2013.

1.4. Các phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu dữ liệu: Đề tài cần thu thập số liệu về tổng quan công ty, chức năng và nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, bộ máy kế toán ... Thu thập cơ sở lý luận về công tác kế toán công nợ, các khoản phải thu, phải trả dựa vào các kênh thông tin như tài liệu của công ty, giáo trình, mạng internet, tham khảo các luận văn cùng đề tài...
- Phương pháp quan sát: Là quá trình quan sát và ghi chép lại những công việc mà nhân viên kế toán của công ty thực hiện.
- Phương pháp phỏng vấn : Phỏng vấn các anh chị kế toán viên, những người có kinh nghiệm trong nghề kế toán về những vấn đề liên quan nhằm giải đáp các thắc mắc và hiểu rõ hơn về đề tài đang nghiên cứu.
- Phương pháp tổng hợp và phân tích: Từ những lý thuyết về kế toán tài chính: kế toán các khoản phải thu, phải trả từ đó tiến hành lựa chọn, phân tích những lý thuyết phù hợp với đề tài. Từ những vấn đề phân tích được, tiến hành tổng hợp các lý thuyết để hình thành nên lý luận của đề tài.

- Phương pháp phân tích số liệu: Sử dụng để tiến hành phân tích, so sánh, tổng hợp thông tin, chứng từ, sổ sách kế toán thu thập được để đánh giá công tác kế toán công nợ tại công ty và tình hình tài chính phản ánh qua số liệu các khoản phải thu, phải trả.
- Phương pháp hạch toán kế toán: hạch toán đúng và hợp lý các tài khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán...
- Chuyên đề sử dụng phương pháp nghiên cứu hệ thống các cơ sở lý thuyết, phân tích lý thuyết để chỉ ra các kỹ thuật có thể vận dụng để thực hiện tốt công tác kế toán công nợ sao cho nó diễn ra nhanh chóng, dễ dàng, tiết kiệm hơn và đảm bảo tốt về mặt tài chính của công ty.

1.5. Cấu trúc của chuyên đề

- Cấu trúc cốt lõi của báo cáo gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Lý luận chung về kế toán công nợ.

Chương 2. Thực trạng kế toán công nợ tại công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.

Chương 3. Những nhận xét, đánh giá và các giải pháp, kiến nghị

PHẦN II. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 1. Lý luận chung về kế toán công nợ

1.1. Những vấn đề chung về Kế toán công nợ

1.1.1. Khái niệm

- **Nợ phải thu (Phải thu khách hàng)**

Là những khoản phải thu bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp sẽ thu được từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng. Khách hàng là những đơn vị hoặc cá nhân bên ngoài doanh nghiệp.

- **Nợ phải trả (Phải trả người bán)**

Là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà doanh nghiệp sẽ phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

- **Kế toán công nợ:**

Kế toán công nợ là một phần hành kế toán có nhiệm vụ hạch toán các khoản nợ phải thu, nợ phải trả diễn ra liên tục trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán công nợ

- **Vai trò:**

Kế toán công nợ là một phần hành kế toán khá quan trọng trong toàn bộ công tác của một doanh nghiệp, liên quan đến các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả. Việc quản lý công nợ tốt không chỉ là yêu cầu mà còn là vấn đề cần thiết ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tùy vào đặc điểm, loại hình sản xuất kinh doanh, quy mô, ngành nghề kinh doanh, trình độ quản lý trong doanh nghiệp và trình độ đội ngũ kế toán để tổ chức bộ máy kế toán cho phù hợp. Tổ chức công tác kế toán công nợ góp phần rất lớn trong việc lành mạnh hóa tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- **Nhiệm vụ:**

- **Kế toán công nợ phải thu khách hàng:**

- Phải tổ chức ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, rõ ràng các nghiệp vụ phải thu khách hàng theo từng đối tượng, từng khoản thanh toán.
- Mở sổ chi tiết theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải thu, thường xuyên đôn đốc kiểm tra thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn.
- Cuối tháng kế toán cần kiểm tra, đối chiếu các khoản phải thu và lập biên bản đối chiếu công nợ.

- **Kế toán công nợ phải trả người bán:**

- Kế toán phải tổ chức ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác, rõ ràng các nghiệp vụ phải trả người bán theo từng đối tượng.
- Mở sổ chi tiết theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải trả và từng lần thanh toán.

1.2. Nội dung hạch toán công nợ

1.2.1. Nội dung hạch toán nợ phải thu

1.2.1.1. Kế toán các khoản phải thu khách hàng.

o Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- **Nội dung:**

Nghiệp vụ phải thu KH thường xuyên xảy ra trong quan hệ bán vật tư hàng hóa, dịch vụ giữa DN với người mua. Nghiệp vụ này phát sinh khi doanh nghiệp bán theo phương thức trả chậm hoặc trong nghiệp vụ bán này người mua được yêu cầu phải trả

trước tiền hàng. Khi doanh nghiệp bán chịu thì phát sinh nợ phải thu và khi doanh nghiệp nhận trước tiền hàng sẽ xuất hiện một khoản phải trả người mua. TK này còn dùng để phản ánh các khoản thu của người nhận thầu XD CB với người giao thầu về khối lượng công tác XD CB đã hoàn thành.

- Nguyên tắc hạch toán:

- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.
- Đối tượng phải thu là các KH có quan hệ kinh tế với DN về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, BĐSĐT:
- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (Tiền mặt, séc hoặc đã thu qua Ngân hàng).
- Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.
- Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo sự thỏa thuận giữa DN với KH, nếu sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu DN giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

Nội dung và kết cấu TK 131-Phải thu khách hàng.

- Số tiền phải thu của KH về sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, TSCĐ đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ. - Số tiền thu thừa của KH đã trả lại. - Nợ phải thu từ KH tang do tỷ giá ngoại tệ tăng.	- Nợ phải thu từ KH giảm do tỷ giá ngoại tệ giảm. - Số tiền KH đã trả nợ. - Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của KH. - Khoản GGHB cho KH sau khi đã giao hàng và KH có khiếu nại. - DT của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có hoặc không có thuế GTGT). - Số tiền CKTT và CKTM cho người mua.
SD: Số tiền còn phải thu từ KH.	

Sơ đồ 1.1: Kết cấu tài khoản Phải thu khách hàng

- TK này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của KH chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập BCDKT, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

o Phương pháp hạch toán

- Hạch toán chi tiết

Việc hạch toán chi tiết được thực hiện như sau:

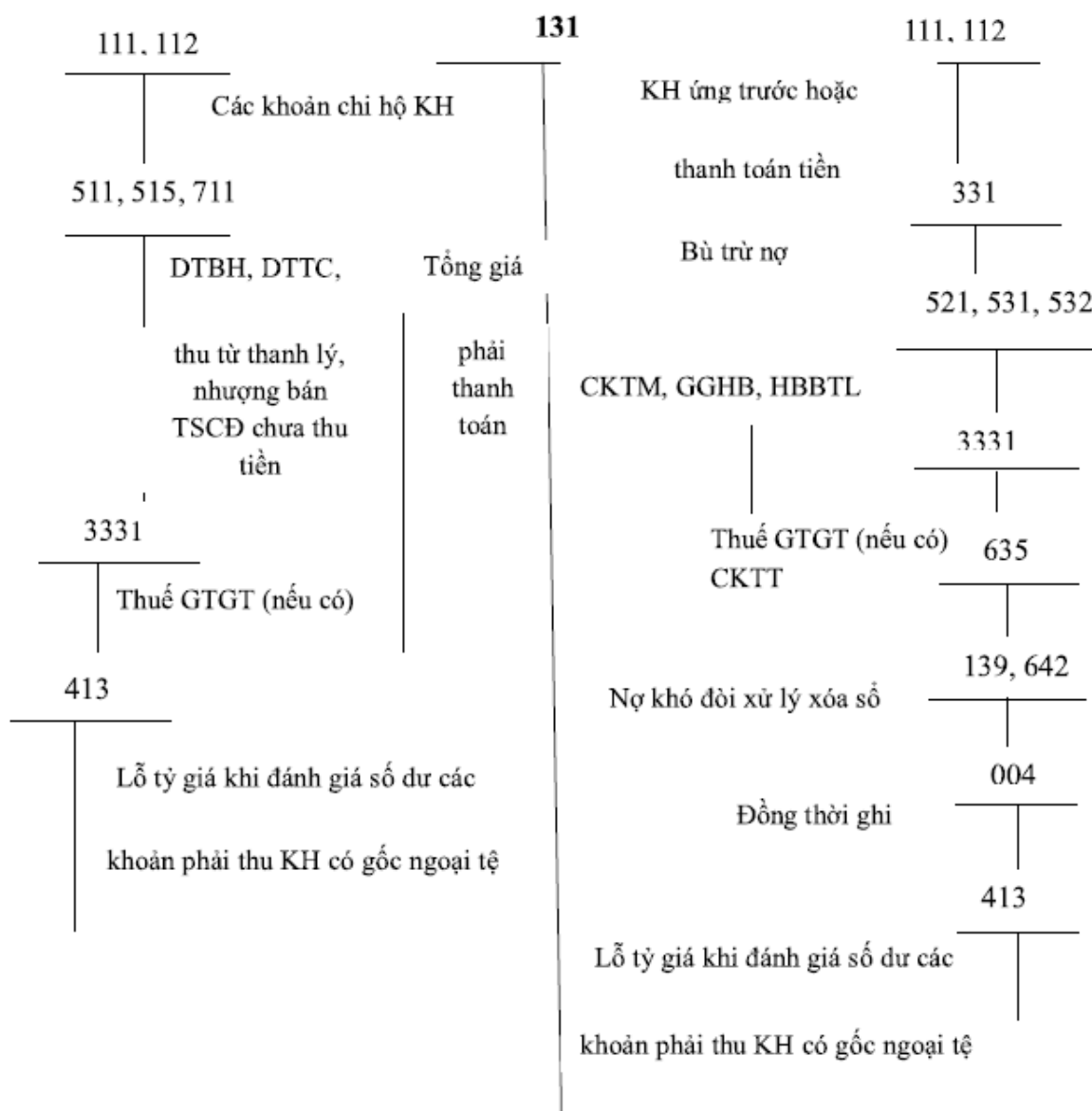
Chứng từ gốc	(1)	TK 711, TK 531, TK 111, 112, TK 627, 641, 642. Mua vật tư, hàng hóa đưa vào sử dụng, dịch vụ mua ngoài, Phải trả người bán về mua chứng khoán, XDCB, sửa chữa lớn Sổ chi tiết TK 131.	(2)	Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.
--------------	-----	---	-----	--------------------------------

Sơ đồ 1.2: Hạch toán chi tiết TK Phải thu khách hàng.

- (1) Căn cứ vào chứng từ gốc kế toán chi tiết tiến hành ghi vào sổ chi tiết cho từng KH.
- (2) Cuối kỳ, kế toán tiến hành lập bảng tổng hợp thanh toán với KH, bảng này sẽ dùng để đối chiếu với Sổ cái TK 131.

- Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

Sơ đồ kế toán các khoản phải thu khách hàng.



Sơ đồ 1.3 : Hạch toán các nghiệp vụ Phải thu khách hàng

1.2.1.2. Kế toán các khoản phải thu khác.

o Nội dung và nguyên tắc hạch toán.

- Nội dung:

TK này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 133, 136, 141) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

- Nguyên tắc hạch toán:

Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý.

Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra, đã được xử lý bắt bồi thường.

Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không thấy lãi

Các khoản đã chi hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XDCB, CP SXKD nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi. Các khoản đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, chi hộ cho đơn vị ủy thác xuất khẩu về phía ngân hàng, phía giám định hải quan, phía vận chuyển,....

Các khoản thu phát sinh khi cổ phần hóa công ty Nhà nước.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính.

Các khoản thu khác ngoài các khoản trên.

Nội dung và kết cấu tài khoản 138 phải thu khác.

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết. - Phải thu của cá nhân tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay. - Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hóa công ty Nhà nước. - Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính. - Các khoản nợ phải thu khác.	- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý. - Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hóa công ty Nhà nước. - Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác.
---	--

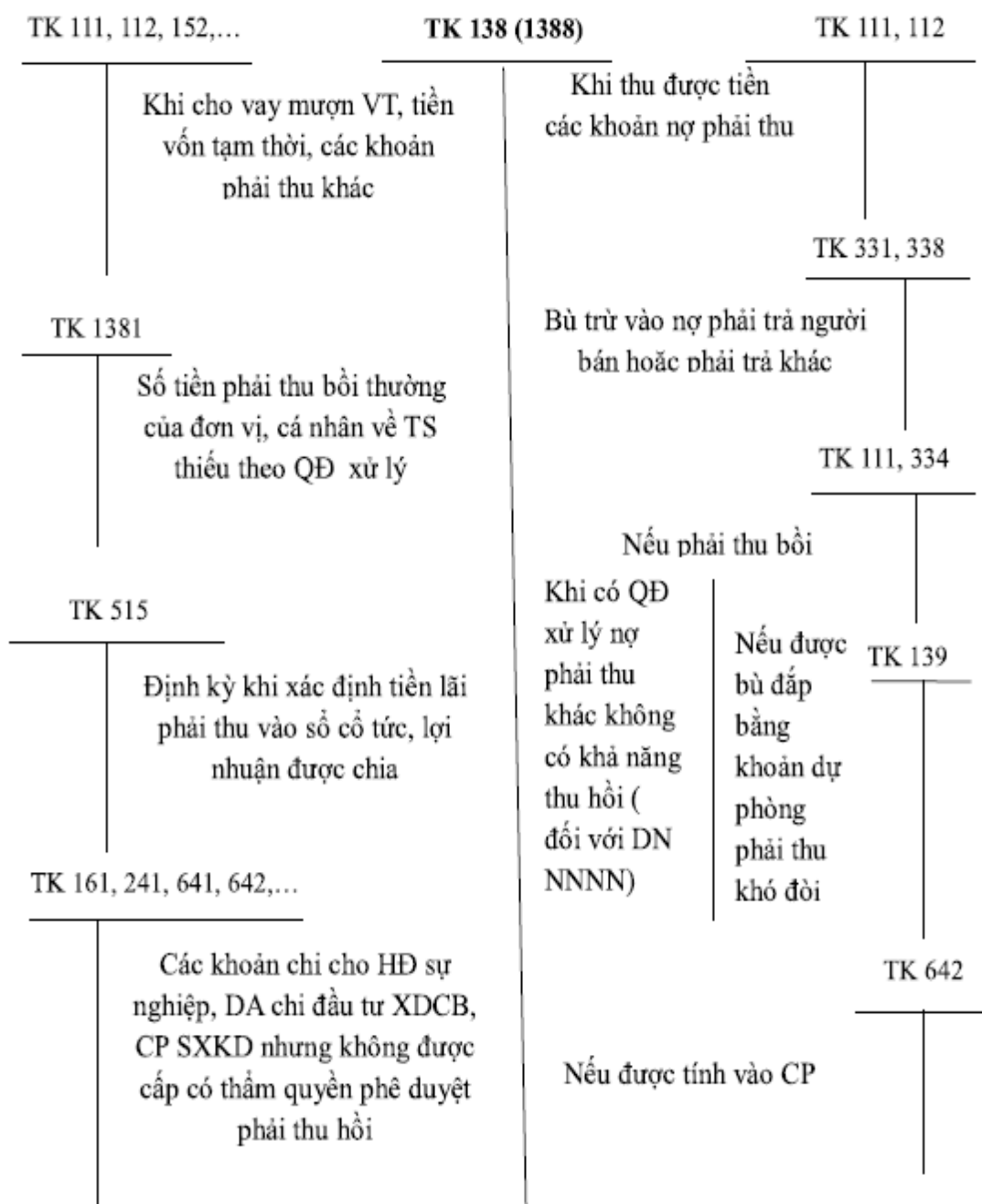
SD: Các khoản nợ phải thu khác chưa thu
được

Sơ đồ 1.4 : Kết cấu tài khoản Phải thu khác (138)

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (Trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

o Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ kế toán các khoản phải thu khác.



Sơ đồ 1.5. Hạch toán TK Phải thu khác (1388)

1.2.1.3. Kế toán các khoản tạm ứng.

o Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

- Nội dung:

Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ SXKD hoặc giải quyết một công việc nào đó đã được phê duyệt. Người nhận tạm ứng là người làm việc tại doanh nghiệp.

- Nguyên tắc hạch toán

Người nhận tạm ứng phải chịu trách nhiệm về số tiền nhận tạm ứng, sử dụng theo đúng mục đích, nội dung đã được phê duyệt, không chuyển tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành công việc người nhận tạm ứng giải quyết toàn bộ các khoản tạm ứng có kèm theo chứng từ gốc. Nếu khoản tạm ứng sử dụng không hết phải nộp lại quỹ hoặc trừ lương của người tạm ứng, số chi quá tạm ứng doanh nghiệp sẽ làm phiếu chi xuất quỹ để hoàn trả cho người nhận tạm ứng.

Phải thanh toán dứt khoát điểm khoản tạm ứng trước mới nhận tạm ứng kỳ sau.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi chặt chẽ từng người nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

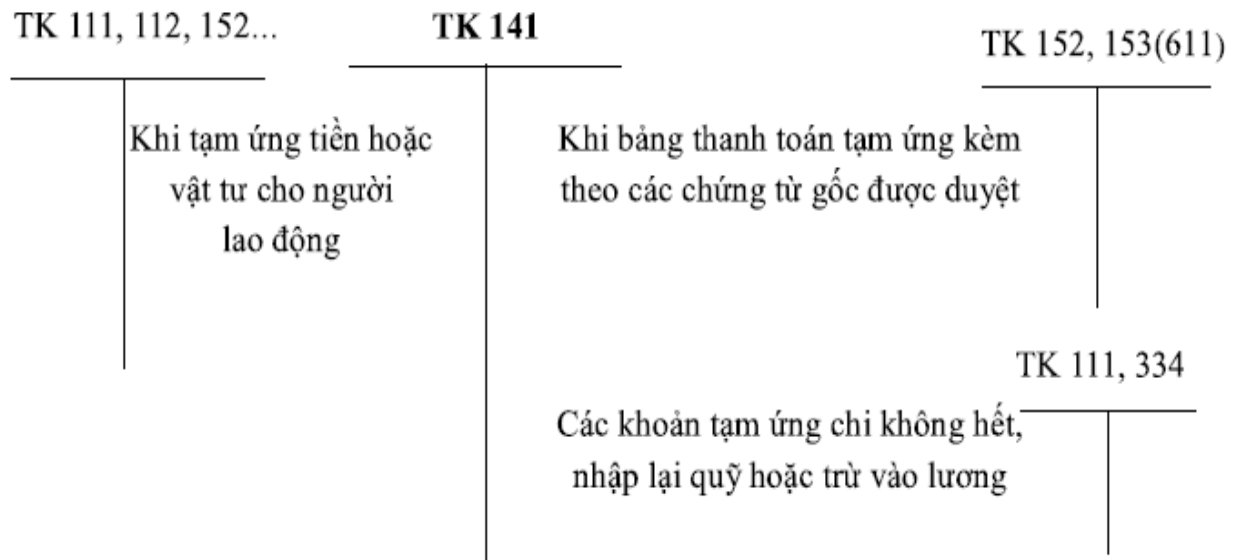
Nội dung và kết cấu tài khoản 141 - tạm ứng.

- Các khoản tiền, VT đã tạm ứng cho công nhân viên chức, người lao động của DN.	- Các khoản tiền tạm ứng đã thanh toán theo số chi thực tế đã được duyệt. - Số tiền tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.
SD: Số tạm ứng chưa thanh toán.	

Sơ đồ 1.6: Kết cấu TK 141- Tạm ứng

o Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ kế toán các khoản tạm ứng.



Sơ đồ 1.7: Hạch toán các khoản tạm ứng

1.2.2. Nội dung hạch toán nợ phải trả

1.2.2.1. Phải trả người bán.

o Nội dung và nguyên tắc hạch toán.

- Nội dung.

Nghiệp vụ phải trả người bán thường xảy ra trong quan hệ mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ giữa DN với người bán. Nghiệp vụ này phát sinh khi DN mua hàng theo phương thức trả chậm hoặc trả trước tiền hàng. Khi DN mua chịu thì phát sinh nợ phải trả, khi DN ứng trước tiền hàng thì sẽ xuất hiện một khoản phải trả người bán.

- Nguyên tắc hạch toán.

+, Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ hoặc cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền ứng trước cho

người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

+, Không phản ánh vào TK này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ trả tiền ngay (bằng tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng).

+, Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

+, Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản CKTT, CKTM, GGHB của người bán, người cung cấp ngoài hóa đơn mua hàng.

o Nội dung và kết cấu của tài khoản

TK 331- Phải trả người bán

- Số đã trả người bán - Số tiền ứng trước cho người bán - Số nợ giảm do: giảm giá, chiết khấu, hàng mua trả lại. - Xử lý nợ không có chủ.	- Số nợ phải trả phát sinh trong khi mua hàng. - Trị giá hàng nhận theo số tiền đã ứng - Số nợ tăng do tỷ giá ngoại tệ tăng.
	SD: Số tiền còn phải trả cho người bán.

Sơ đồ 1.8: Kết cấu tài khoản 331- Phải trả người bán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ, số dư này phản ánh số tiền ứng trước hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập bảng CĐKT phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng để ghi vào 2 chỉ tiêu bên Tài sản và Nguồn vốn.

1.2.2.2. Phải trả, phải nộp khác.

o Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Nội dung

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm tài khoản 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng dùng để hạch toán DT nhận trước về các DV đã cung cấp cho KH, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc cho thuê hoạt động.

- Nguyên tắc hạch toán.

+ , Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

+ , Số tiền KH đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về lao vụ, DV..mà đơn vị đã cung cấp cho KH như cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho hàng...khoản tiền này còn gọi là DT chưa thực hiện.

+ , Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.

+ , Các khoản lãi phải trả cho các bên góp vốn tham gia liên doanh.

+ , Các khoản phải trả khác phải theo dõi chi tiết từng khoản, theo từng người, từng vụ việc và phải thanh toán kịp thời theo quy định của Nhà Nước.

+ , Các khoản phải trả, phải nộp khác.

o Tài khoản sử dụng: TK 338-Phải trả, phải nộp khác

Nội dung và kết cấu của tài khoản này như sau:

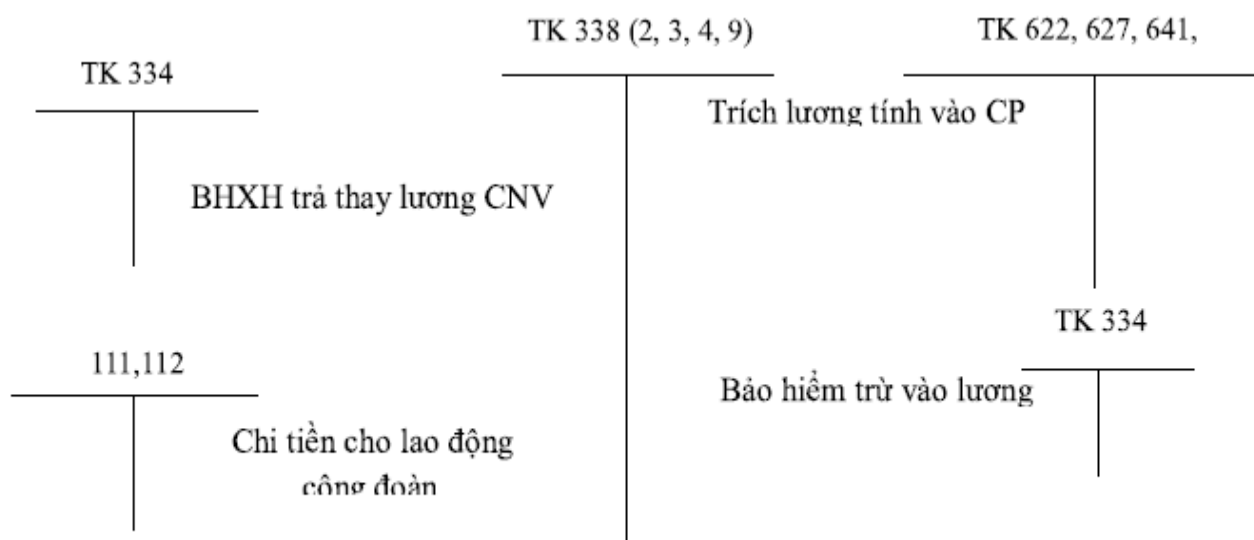
TK 338-Phải trả, phải nộp khác

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý. - Các khoản đã trả và đã nộp khác.	- Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết. - Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý. - Sô lãi phạt nộp chậm số tiền BHXH phải nộp. - Các khoản phải trả, phải nộp khác.
	<u>SD:</u> Số tiền còn phải trả, phải nộp. Giá trị tài sản thừa còn chờ giải quyết.

Sơ đồ 1.9: Kết cấu tài khoản 338-Phải trả, phải nộp khác.

o Phương pháp hạch toán

Sơ đồ kế toán các khoản phải trả khác.



Sơ đồ 1.10: Hạch toán các khoản phải trả khác

1.3. Công tác quản lý công nợ

Mỗi công ty có cách tổ chức kế toán theo dõi công nợ khác nhau và công việc của một kế toán công nợ thường làm đó là :

- Quản lý khoản ứng trước (ứng trước cho nhà cung cấp, khoản ứng trước từ khách hàng)
- Quản lý công nợ phải trả nhà cung cấp, phải thu khách hàng
- Quản lý công nợ theo đơn hàng và thời hạn thanh toán
- Quản lý công nợ theo từng hóa đơn giao hàng của nhà cung cấp, hóa đơn bán ra của đơn vị
- Đối trừ, bù trừ công nợ
- Để quản lý công nợ một cách hiệu quả và rõ ràng, cuối năm kế toán tiến hành đối chiếu công nợ, theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu và phải trả. Từ đó lập biên bản đối chiếu công nợ ghi rõ số phải thu, phải trả và có chữ ký xác nhận của hai bên.
- Theo dõi nợ trong hạn, quá hạn, theo thời gian

- ...

Để thanh toán được một khoản tiền, kế toán cần kiểm tra và đối chiếu cùng lúc nhiều loại chứng từ với nhau, không đơn giản chỉ là chi tiền thanh toán là xong.

Chương 2. Thực trạng kế toán công nợ tại công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.

2.1. Tổng quan về công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế có trụ sở tại 56-Đặng Tất, TP Huế.

Điện thoại: 054.385.0061

Email: ctxdtlth@dng.vnn.vn

Tài khoản: 55110000000 121- Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển TT Huế.

Mã số thuế: 3300339832

Giấy phép đăng ký kinh doanh số : 3103000042, ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế.

□ Thời kỳ trước cổ phần hóa(1989-2001)

Tháng 9/1989, Công ty Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định 645/QĐ-UB của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế là Doanh nghiệp Nhà nước và là tiền thân của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế sau này.

- Về chính trị: Có 3 đảng viên hợp thành tổ Đảng. Công ty cũng có Công đoàn và tổ chức Đoàn Thanh Niên.

- Về kinh tế: Có vốn 2,5 tỷ đồng và doanh thu hằng năm trên dưới 10 tỷ đồng.

- Số lượng nhân viên khoảng 150 nhân viên(năm 1989).

Trong điều kiện đất nước đổi mới theo cơ chế thị trường, xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp. Đảng và Nhà nước chủ trương chính sách cổ phần hóa Công ty vào tháng 12/2001.

□ Sau khi cổ phần hóa (Thời kỳ 2001 đến nay).

Sau khi cổ phần hóa Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế hoạt động theo cơ chế thị trường và có sự phát triển lớn về chất lượng, cụ thể là:

- Về chính trị: Từ 3 Đảng viên nay đã tăng lên 26 Đảng viên hợp thành một Chi Bộ Đảng cơ sở, tiếp tục phát triển mạnh, Tổ chức Đoàn Thanh Niên vững mạnh và 100% CBNV tham gia Công đoàn.

- Về kinh tế: Quy mô vốn là 4,5 tỷ đồng, doanh thu hằng năm khoảng 5-10 tỷ đồng.

- Số lượng nhân viên tăng lên 200 người(2001), thu nhập bình quân là 1,5 triệu đồng.

Công ty đã có logo sử dụng từ khi cổ phần hóa. Tuy nhiên chưa có sự đăng ký bản quyền và việc sử dụng logo này.

Mặc dù bị chia cắt và thay đổi hình thức và chủ sở hữu nhưng ngành nghề của Công ty vẫn không có sự thay đổi, luôn có sự kế thừa các hoạt động cũ. Ưu thế về kinh nghiệm và chuyên môn hóa cao là một lợi thế của Công ty trong suốt thời gian hoạt động.

2.1.2. Chức năng và lĩnh vực hoạt động.

2.1.2.1. Chức năng.

Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000042, ngày 14 tháng 12 năm 2001 của sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

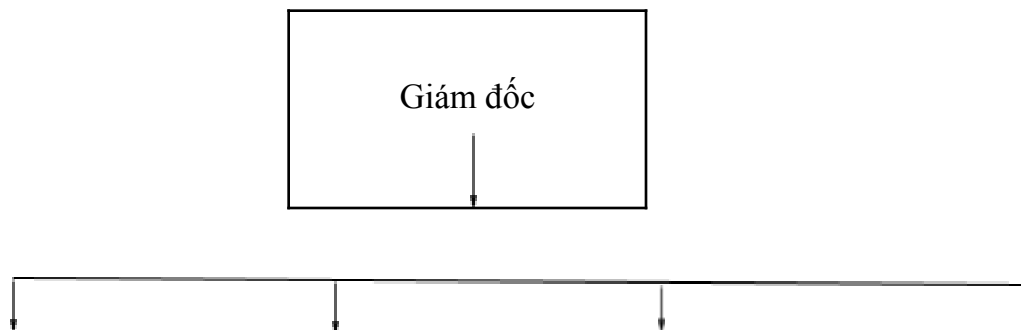
2.1.2.2. Lĩnh vực hoạt động.

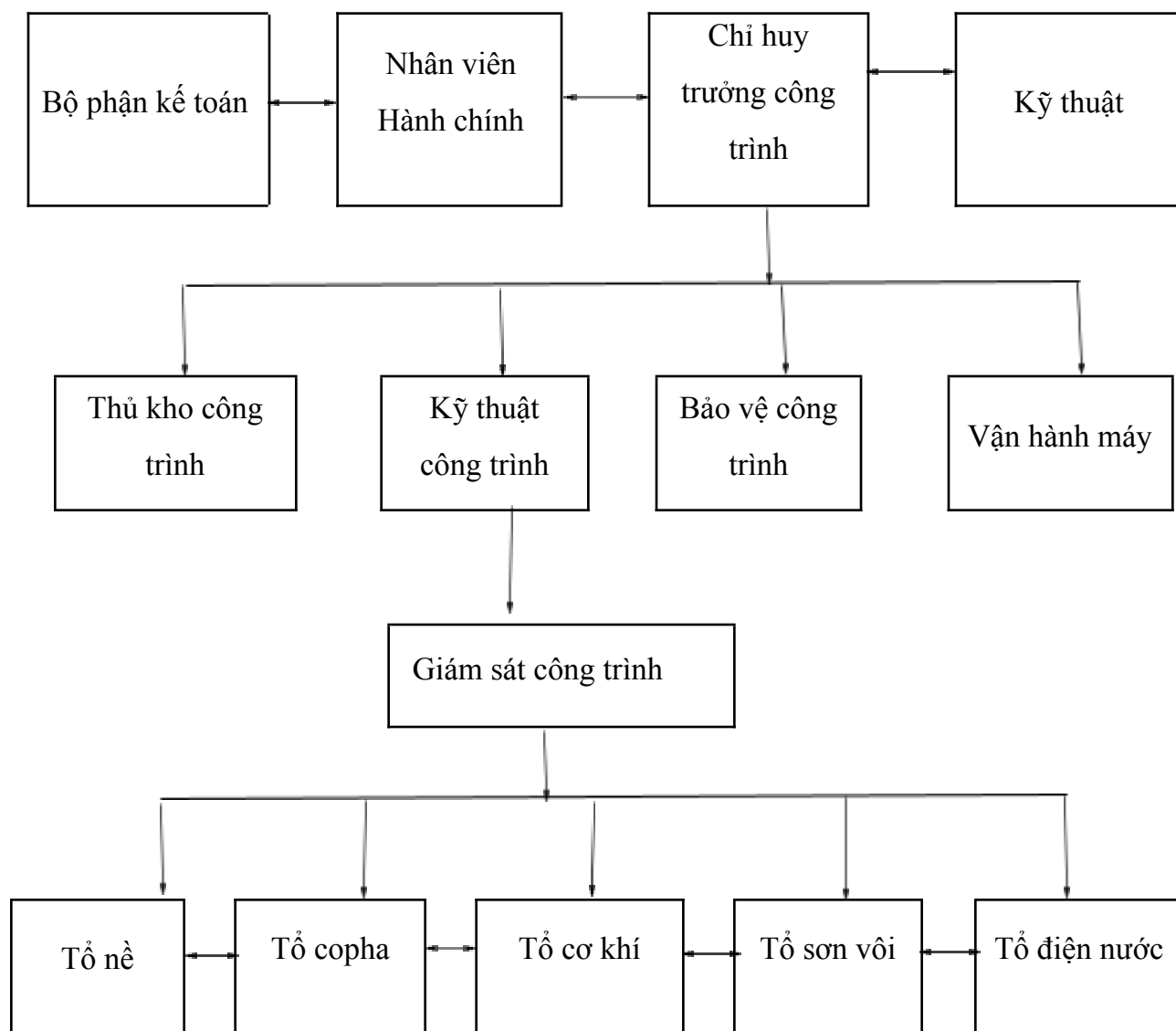
- Nuôi trồng thủy sản.
- Khai thác vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Xử lý ô nhiễm và hệ thống kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, thủy lợi công nghiệp.
- Hoạt động đo đạc bản đồ.
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn thiết kế lập dự án đầu tư và tư vấn giám sát kỹ thuật công trình.

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý.

□ Sơ đồ tổ chức.

Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng để đảm bảo tối đa các quyết định thông tin từ cấp trên truyền xuống cấp dưới một cách kịp thời và chính xác.





Sơ đồ 2.1 : Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

Ghi chú:
 → Quan hệ chỉ đạo
 ↔ Quan hệ chức năng

□ Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

- Giám đốc: Là người quản lý chung và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Bộ phận kế toán: Tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng chế độ chính sách nhà nước. Lập kế hoạch tài chính theo dõi việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh của đơn vị, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lập báo cáo tài chính tại công ty.

- Nhân viên hành chính: Nắm vững các quy định, quy chế của công ty liên quan đến lĩnh vực kinh doanh chuyên môn nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ giải quyết các vướng mắc trong công việc và một số công việc khác Giám đốc giao.

- Thủ kho: Theo dõi trực tiếp vật tư nhập xuất, sử dụng tịa hiện trường.

- Chỉ huy trưởng công trình: Phụ trách công tác kỹ thuật thi công, an toàn thiết bị các xí nghiệp. Quản lý điều hành công việc sản xuất công trình do công ty giao.

- Kỹ thuật công trình: Thực hiện thi công công trình.

- Bảo vệ công trình: Bảo vệ toàn bộ cơ sở vật chất vận chuyển của công ty và giữ gìn an ninh trật tự trong khu vực của đơn vị thi công.

- Vận hành máy: Vận hành và bảo quản máy móc thiết bị phục vụ cho công tác thi công tại công trường. Bộ phận này không có tổ chức kế toán riêng, bộ phận vận hành máy chủ yếu làm việc ở các công trình xây dựng tại công trường.

- Tổ nề, cốp pa, cơ khí, sơn vôi và điện nước: Các tổ trưởng hướng dẫn theo dõi tình hình thực hiện thi công của công nhân để đảm bảo đúng kỹ thuật và tiến độ. Mỗi bộ phận thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của mình. Các bộ phận có quan hệ với nhau trên tinh thần hợp tác, đoàn kết để giải quyết công việc chung giúp công việc được thực hiện nhanh chóng.

- Giám sát công trình: Lập phương án thi công, kiểm tra, giám sát thi công công trình. Kiểm tra, nghiệm thu khối lượng xây lắp. Đo đạc, khảo sát chính xác các số liệu kỹ thuật để phục vụ thi công.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán.

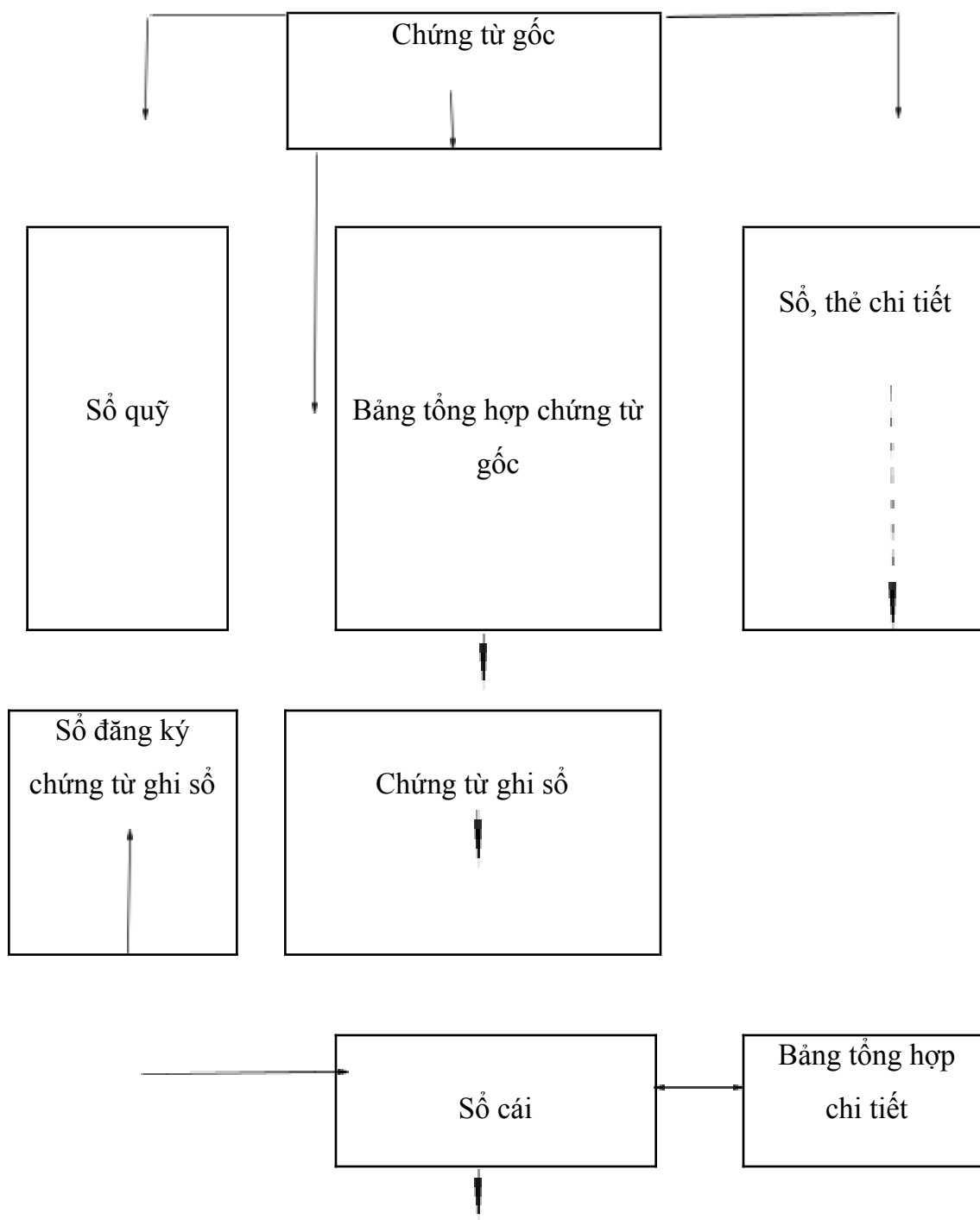
nhập, xuất và tồn kho vật tư, công cụ dụng cụ và tài sản cố định, lập các tổ phân bổ khấu hao tài sản cố định, phân bổ chi phí phục vụ vào các công trình có liên quan.

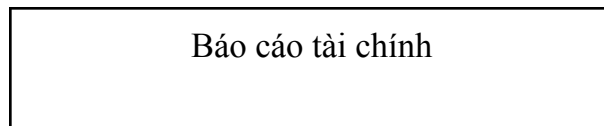
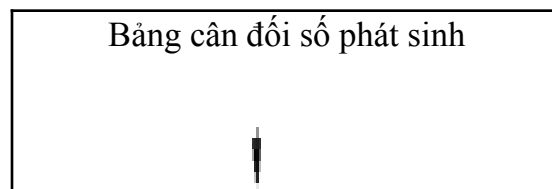
- Kế toán vật tư: Theo dõi tình hình xuất nhập nguyên liệu, lập chứng từ ban đầu, phiếu xuất, phiếu nhập, thẻ chi tiết vật tư. Đối chiếu với thủ kho về tình hình nhập xuất và tồn kho.

- Kế toán thanh toán công nợ: Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của công ty để theo dõi công nợ nội bộ, công nợ khách hàng, lập và theo dõi các chứng từ tạm ứng và thanh toán kịp thời đảm bảo chứng từ hợp lệ, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

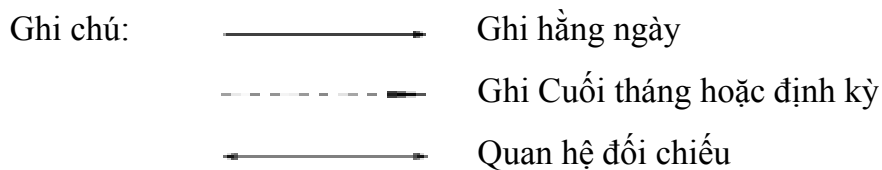
- Thủ quỹ: Thực hiện các việc thu chi hằng ngày bảo quản chứng từ thu chi, lập báo cáo hàng tháng và cân đối số liệu sổ sách thực tế với kế hoạch.

2.1.5. Hình thức, trình tự ghi sổ kế toán





Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán.



- Hình thức ghi sổ: Để phát huy hết vai trò kế toán thì tổ chức công tác kế toán phải khoa học và phù hợp với đặc điểm quản lý sản xuất kinh doanh. Thực tế công ty luôn được đồng nhất trong phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành, hơn nữa do các nghiệp vụ phát sinh không lớn nên công ty đã áp dụng hình thức “chứng từ ghi sổ”.

Với hình thức ghi sổ này, kế toán sử dụng hệ thống chứng từ theo quy định của Bộ tài chính, biểu mẫu của chứng từ do Tổng cục thống kê phát hành. Một số chứng từ chủ yếu là: Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ...và hệ thống các sổ sách: sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái, Sổ kế toán, Sổ kế toán chi tiết.

- Trình tự ghi sổ: Hằng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc, kế toán lập chứng từ ghi sổ, sau đó đăng ký qua Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ trước khi làm căn cứ ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ gốc sau khi đã làm căn cứ để lập chứng từ ghi sổ, thẻ chi tiết. Cuối tháng phải khóa sổ, tính ra tổng tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, tính tổng phát sinh bên Nợ, tổng phát sinh bên Có và số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái, lập bảng

cân đối tài khoản. Sau đó đối chiếu khớp đúng giữa các số liệu ghi trên Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

2.1.6. Nguồn lực của công ty trong giai đoạn 2011-2013

☐ Lao động

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	+/-	Tỷ lệ %	+/-	Tỷ lệ %
Tổng số toàn Công ty	335	100	384	100	405	100	49	14,63	21	5,47
1. Phân theo giới tính										
- Nam	309	92,24	360	93,75	385	95,06	51	16,50	25	6,94
- Nữ	26	7,76	24	6,25	20	4,94	(2)	(7,69)	(4)	(16,67)
2. Phân theo trình độ										

- Đại học	30	8,96	47	12,24	60	14,81	17	56,67	13	27,66
- Cao đẳng	21	6,27	30	7,81	42	10,37	9	42,86	12	40
- Trung cấp	14	4,18	9	2,34	11	2,72	(5)	(35,71)	2	22,22
- LĐ phổ thông	270	80,59	298	77,61	292	72,10	28	10,37	(6)	2,01
3. Phân theo chức năng										
- LĐ trực tiếp	299	89,25	345	89,84	374	92,35	46	15,38	29	8,41
- LĐ gián tiếp	36	10,75	39	10,16	31	7,65	3	8,33	(8)	(20,51)

Bảng 2.1. Tình hình lao động của công ty trong giai đoạn 2011-2013.

Như chúng ta đã biết, lao động là một yếu tố vô cùng quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp đặc biệt là trong doanh nghiệp xây lắp, yếu tố lao động rất đặc thù. Để mỗi một công ty tồn tại và phát triển tốt cần có một nguồn lao động bền vững. Có nghĩa là cần phải đáp ứng về số lượng và cả chất lượng. Nguồn lao động cần được tuyển chọn bồi dưỡng cho phù hợp với mỗi vị trí và công việc được giao.

Thông thường sự tăng lên về số lượng lao động sẽ thể hiện được xu hướng phát triển cũng như quy mô của doanh nghiệp theo thời gian. Đối với Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế, trong những năm vừa qua (2011-2013) lao động không ngừng tăng lên. Điều đó có thể dễ dàng lý giải được rằng trong thời gian này công ty mở rộng quy mô khắp địa bàn thành phố Huế, ký kết nhiều hợp đồng, nhiều dự án mới vì thế cần thêm lượng lao động để đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong giai đoạn 2011-2013 lao động không ngừng tăng lên và đều tăng lên qua các năm. Từ 2011-2012 lao động tăng lên 49 người (14,63%), và tăng từ 335 -405 lao động từ năm 2012-2013 tăng 21 lao động(5,47%). Tốc độ tăng lao động giai đoạn 2011-2012 tăng nhanh hơn gấp 2 lần số lao động tăng trong giai đoạn 2012-2013. Đây có thể là do giai đoạn 2011-2012, tình hình hoạt động của công ty phát triển tốt hơn và sản xuất kinh

doanh với quy mô lớn hơn hoặc có thể do giai đoạn sau, đặc biệt những năm gần đây nền kinh tế nói chung đang gặp nhiều khó khăn và khủng hoảng.

Xét về giới tính, do đặc thù của công ty xây lắp, chuyên về xây dựng nên cần nhiều nam nên lao động chủ yếu của công ty là nam giới. Sự chênh lệch giữa lao động nam và lao động nữ trong công ty là rất lớn. Đa phần lao động là nam, số lượng lao động nữ rất ít. Cụ thể 2011 lao động nam là 309 lao động (92,24%), trong khi đó lao động nữ là 26 lao động (7,76%). Năm 2013, lao động nam là 385 lao động (95,06%), trong khi lao động nữ chỉ có 20 người (4,94%). Đặc biệt, lao động nam tăng đều từ năm 2011-2013, tăng 25 người (6,94%), ngược lại lao động nữ lại giảm 4 lao động (16,67%).

Xét theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lao động Đại học, cao đẳng là yếu tố vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của công ty. Từ năm 2011-2013, lao động có trình độ Đại học, cao đẳng đều tăng lên với một con số đáng kể. Tuy nhiên nhìn chung lao động phổ thông chiếm chủ yếu. Do đây là doanh nghiệp xây dựng nên khi thi công một công trình lao động chân tay, trực tiếp thực hiện không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao nên lao động phổ thông chiếm phần lớn.

Xét về chức năng, lao động trực tiếp chiếm đa phần, lao động gián tiếp rất ít. Điều này cũng dễ hiểu vì lĩnh vực công ty đang hoạt động cần nhiều lao động trực tiếp hơn là gián tiếp. Qua bảng số liệu ta thấy, năm 2013 lao động trực tiếp 374 lao động trong khi lao động gián tiếp chỉ có 31 lao động. Từ năm 2011-2013 số lượng lao động trực tiếp không ngừng tăng lên và tăng đều qua các năm, cụ thể 2012-2013 lao động trực tiếp tăng lên 29 lao động (8,31 %). Trong khi đó lao động gián tiếp trong giai đoạn này giảm xuống 8 lao động (20,51%). Như vậy ta thấy lao động trực tiếp là lực lượng chủ yếu của công ty.

Nhìn một cách tổng quan ta thấy, lao động của công ty không ngừng tăng đều qua các năm. Số lượng lao động chủ yếu của công ty trực tiếp thi công ngoài công trình và đa phần là lao động nam. Điều này phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như tính chất đặc thù về lĩnh vực mà công ty đang hoạt động. Việc tăng

trường lao động như trên của công ty khá tốt, tạo điều kiện cho việc bố trí, sắp xếp công việc hiệu quả hơn. Đặc biệt là khi lao động của công ty ở ngoài công trường là chủ yếu.

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012/2011		2013/2012	
				+/-	(%)	+/-	(%)
I.Tài sản	22966619129	31064736014	33915517640	8098116885	35,26	2850781626	9,67
- TSNH	21958952436	30248358106	33470917057	8289405670	37,75	3222558951	6,38
- TSDH	1007666693	816377908	1444600583	-191288785	-18,983	628222675	76,96
II.Nguồn vốn	22966619129	31064736014	33915517640	8098116885	35,26	2850781626	9,67
- NPT	19286208718	27140093413	29973590708	7853884695	40,723	2833497295	6,35
- NVCS H	3680410411	3924642601	3941926932	244232190	6,636	17284331	0,04

□ Tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.2 : Tình hình Tài sản và Nguồn vốn của công ty trong giai đoạn 2011-2013

Đối với mỗi doanh nghiệp Tài sản và Nguồn vốn là yếu tồn tại và phát triển, nó thể hiện tiềm lực và quy mô của chính mỗi đơn vị. Trong những năm vừa qua, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013, Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế luôn tìm cách huy động vốn một cách linh hoạt, tạo dựng một cơ cấu vốn hợp lý với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để đảm bảo sự tồn tại và phát triển.

Dựa vào bảng biểu và số liệu trên ta thấy được: Tài sản và Nguồn vốn của công ty đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2013 ở tất cả các khoản mục nhỏ. Cụ thể, về Tài sản và Nguồn vốn năm 2011 là 22966619129 VND tăng lên là 33915517640 VND (năm 2013), tương ứng tăng lên 47,67%.

Về Tài sản:

Nhìn chung tài sản của công ty chủ yếu là tài sản ngắn hạn. Mặc dù công ty hoạt động về lĩnh vực xây dựng cần nhiều máy móc trong thi công, nhưng công ty không có đội máy thi công mà phải thuê ngoài do đó tài sản dài hạn của công ty rất ít trong cơ cấu tổng tài sản của công ty. Cụ thể, năm 2013 tài sản ngắn hạn của công ty là 33470917057 VND tương ứng với 96% trong tổng tài sản. Trong khi đó tài sản dài hạn của công ty chỉ có 1444600583 VND tương ứng 4% trong tổng tài sản.

Về tình hình biến động của tài sản, từ 2011 đến năm 2013, tài sản của công ty tăng lên và tăng đều qua các năm.

Tổng tài sản trong giai đoạn 2011-2012 tăng lên 8098116885 VND tương ứng với 32,56% và giai đoạn 2012-2013 tăng lên 2850781626 VND tương ứng với 9,177%. Có

thể thấy giai đoạn sau tốc độ tăng chậm hơn so điều này có thể do tình hình biến động của kinh tế chung trong nước.

Tài sản ngắn hạn, đây là yếu tố chủ chốt làm tổng tài sản của công ty tăng lên. Trong giai đoạn 2011-2013, tài sản ngắn hạn tăng đều qua các năm. Từ năm 2011-2012 tăng 8289405670 VND (37,75%) và tăng 3222558951 VND (0,107%) trong giai đoạn 2012-2013. Có thể nói giai đoạn này, tài sản ngắn hạn tăng lên là do việc tăng lên của các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác và tốc độ tăng tương ứng với quy mô tăng trong tổng tài sản ngắn hạn. Trong tổng tài sản ngắn hạn khoản phải thu là yếu tố chủ chốt trong việc làm tăng tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu tăng lên thường là một dấu hiệu không tốt cho mỗi công ty nói chung và công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế nói riêng. Điều này làm cho công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn, có thể bị thiếu vốn để mua nguyên vật liệu Vì vậy công ty cần phải chú trọng việc kiểm soát các khoản phải thu hơn nữa. Tuy nhiên nếu trong giai đoạn này công ty cho khách hàng nợ để khuyến khích sản xuất, tăng doanh thu thì đây lại là một dấu hiệu tốt. Nói tóm lại tùy vào tình hình công ty mà lãnh đạo đưa ra quyết định phù hợp nhưng luôn phải nắm rõ và kiểm soát chặt khoản Phải thu và phải thu khác.

Tài sản dài hạn của công ty tuy chiếm một tỷ lệ nhỏ nhưng tăng lên trong giai đoạn 2011-2013 cũng làm cho tổng tài sản tăng lên. Năm 2011 là 1007666693 VND tăng lên là 1444600583 VND năm 2013. Nguyên nhân là trong giai đoạn này công ty tiến hành mua máy móc thiết bị phục vụ cho việc quản lý và sản xuất kinh doanh.

Như vậy, Trong giai đoạn này tình hình tài sản công ty chuyển biến theo hướng tích cực, có tiến hành đầu tư mới, mở rộng quy mô và các chính sách huy động vốn, tạo cơ cấu một cách hợp lý.

Về nguồn vốn:

Nguồn vốn là yếu tố tạo ra tài sản của công ty. Vì vậy tài sản và nguồn vốn luôn biến động cùng chiều. Trong cơ cấu của Nguồn vốn vào giai đoạn 2011-2013 thì Nợ phải trả chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng lớn trong cơ cấu tổng nguồn vốn theo biến động của

thời gian. Năm 2011, Nợ phải trả là 19286208718 VND tương ứng chiếm 84% và tăng lên tới 29973590708 VND tương ứng 88% trong tổng tài sản vào năm 2013. Trong khi đó Nguồn vốn từ chủ sở hữu chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng tài sản. Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng vốn của công ty khoong ngừng tăng lên theo thời gian, nhưng do khả năng tự cung tự cấp vốn của công ty có hạn nên công ty phải nợ nhà cung cấp và đi vay từ các ngân hàng. Đây là một thách thức của công ty, vì nếu công ty sử dụng các khoản nợ một cách hợp lý thì đây sẽ là đòn bẩy cho sự phát triển của công ty, phát huy được lợi thế của các khoản đi vay và chi phí đi vay thấp hơn chi phí vốn chủ sở hữu và chiếm dụng được vốn của người khác, ngược lại sử dụng và quản lý nợ không tốt thì sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty và nguy cơ phá sản sẽ tăng lên khi công ty mất khả năng thanh toán nợ.

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2013, tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn khá tốt. Hy vọng trong sắp tới công ty sẽ có những chính sách và chiến lược tốt để kiểm soát cũng như sử dụng nguồn vốn và tài sản một cách hiệu quả, đem lại kết quả tốt cho công ty.

2.1.7. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong giai đoạn 2011-2013.

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012/2011		2013/2012	
				+/-	(%)	+/-	(%)
DTT về BH&CCDV	32159315000	53849304000	21001065000	21689989000	67,45	-32848239000	-61

GVHB	29903922738	50195135440	17686479155	20291212702	67,85	-32508656285	-64,76
LNG về BH& CCDV	2255392262	3654168560	3314585845	1398776298	62,02	-339582715	-9,293
DT HĐTC	230817301	305639342	190187670	74822041	32,42	-115451672	-37,77
CP HĐTC	228702626	532557585	635215608	303854959	132,9	102658023	19,28
CP QLKD	2288165528	3087286340	2811297476	799120812	34,92	-275988864	-8,94
LNT từ HĐKD	-30658591	339963977	58260431	370622568	-1209	-281703546	-82,86
Thu nhập khác	261966500	17600000	111036000	-244366500	-93,3	93436000	530,9
Chi phí khác	65281450	14367053	68901094	-50914397	-78	54534041	379,6
LN khác	196685050	3232947	42134906	-193452103	-98,4	38901959	1203
Tổng LNTT	166026459	343196924	100395337	177170465	106,7	-242801587	-70,75
Thuế TNDN	37834160	98964734	50658202	61130574	161,6	-48306532	-48,81
LNST	128192299	244232190	49737135	116039891	90,52	-194495055	-79,64

Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong giai đoạn 2011-2013

Để đánh giá một công ty hoạt động hiệu quả và làm ăn có lãi hay không chúng ta thường dựa vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đó. Kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp thể hiện khả năng, trình độ quản lý của các nhà quản trị và năng suất lao động của một tập thể trong doanh nghiệp.

Qua bảng số liệu trên ta thấy, trong giai đoạn 2011-2013 công ty đã rất nỗ lực trong việc triển khai thi công các công trình, sản xuất kinh doanh hiệu quả tạo ra kết quả ngày càng cao, đưa doanh nghiệp đi lên và luôn làm ăn có lãi.

Nhìn chung các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh đều tăng lên trong giai đoạn 2011-2012 nhưng lại giảm vào giai đoạn 2012-2013.

Về doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong giai đoạn 2011-2013 giảm xuống từ 32159315000 VND năm 2011 và 21001065000 VND vào năm 2013. Tuy nhiên trong giai đoạn đầu 2011-2013 khoản mục này tăng lên rất đáng kể 21689989000 VND tương ứng tăng 67,45%. Nguyên nhân giảm vào giai đoạn này chủ yếu là giai đoạn 2012-2013 đột ngột giảm xuống 32848239000 VND tương ứng 61%.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong giai đoạn này tăng nhưng không đều. Cũng giống như khoản mục doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, khoản mục này tăng lên trong giai đoạn 2011-2012 và giảm trong 2013. Tuy nhiên nhìn chung trong tổng giai đoạn 2011-2013 khoản mục này tăng. Lý giải cho điều này là do giai đoạn 2013 tốc độ giảm của giá vốn hàng bán cao hơn tốc độ giảm của khoản mục doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nên lợi nhuận gộp năm 2013 vẫn cao hơn 2011. Cụ thể 2011, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 2255392262 VND tăng lên tới 3314585845 VND vào năm 2013. Đây là một sự biến động tích cực đối với sự phát triển của công ty.

Tình hình biến động của khoản mục lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có điểm tương đồng với khoản mục lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Nhìn chung khoản mục này tăng lên trong giai đoạn 2011-2013 cụ thể năm 2011 là -30658591 VND và tăng lên đến 58260431 VND. Tuy nhiên trong giai đoạn này có sự

biến động khác nhau đó là tăng lên trong 2011-2012 và giảm trong giai đoạn 2012-2013. Sự biến động này chủ yếu là do sự biến động của khoản mục lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Mặc dù lợi nhuận trước thuế của công ty đều dương trong các năm 2011, 2012, 2013. Tuy nhiên biến động giảm trong giai đoạn này và không đều qua các năm. Giai đoạn 2011-2012 tăng lên từ 166026459 VND (năm 2011) đến 343196924 VND (2012) và giảm trong giai đoạn 2012-2013, giảm từ 343196924 VND (2012) xuống 100395337 VND (năm 2013). Việc biến động này là do việc tăng giảm không đều giữa các khoản mục lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác. Tính trọng yếu của 2 khoản mục này mỗi năm khác nhau để tạo nên lợi nhuận kế toán trước thuế trong giai đoạn 2011-2013.

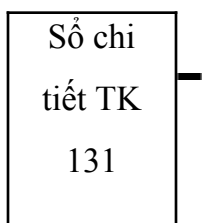
Nhìn chung mỗi năm công ty làm ăn đều có lãi sau khi đã nộp thuế, cụ thể năm 2011 là 128192299 VND, năm 2012 là 244232190 VND và năm vừa qua 2013 là 49737135 VND. Đây là một dấu hiệu tốt đối với công ty. Tuy nhiên tổng quát trong giai đoạn này lợi nhuận sau thuế công ty giảm mặc dù vẫn làm ăn có lãi nhưng đây là một dấu hiệu chưa tốt. Công ty cần xem xét lại các chính sách phát triển và mở rộng quy mô cũng như ký kết các công trình thi công, sử dụng chi phí một cách hợp lý. Bên cạnh đó khủng hoảng kinh tế cũng là một yếu tố tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Dựa vào bảng số liệu ta thấy mặc dù khoản mục doanh thu từ hoạt bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn song lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lại thấp hơn lợi nhuận khác trong một số năm. Vì vậy công ty cần tập trung hơn nữa để tạo ra lãi từ hoạt động chính của công ty.

2.2. Thực trạng kế toán công nợ tại công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.

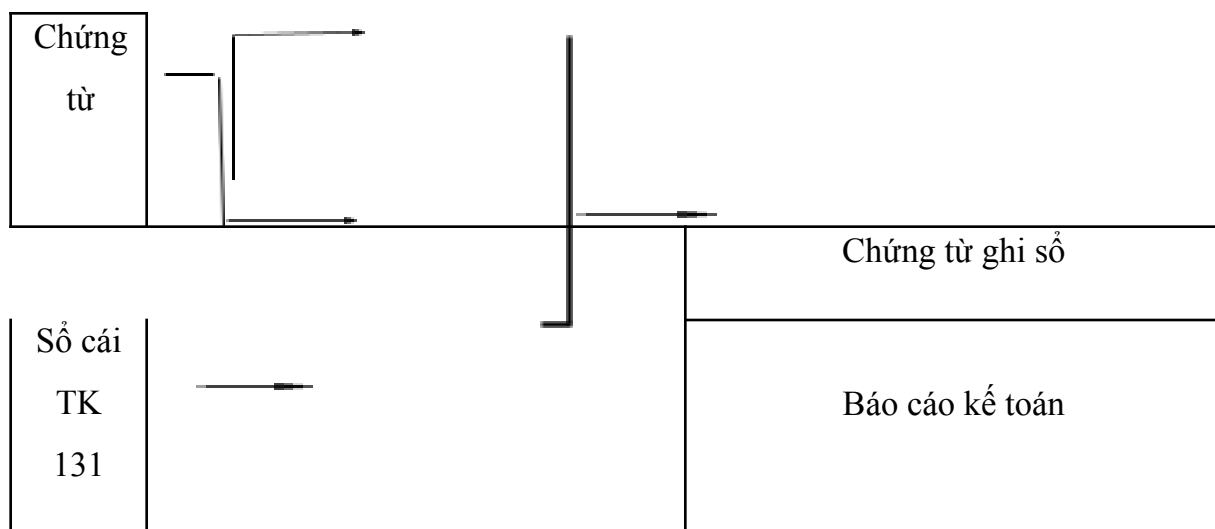
2.2.1. Tổ chức hạch toán các khoản phải thu

2.2.1.1. Kế toán các khoản Phải Thu khách hàng.

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, phiếu thu, biên bản nghiệm thu, phiếu báo giá, phiếu xuất kho, biên bản đối chiếu công nợ phải thu khách hàng,
- Tài khoản sử dụng: TK 131 “Phải thu khách hàng” (không mở TK cấp 2 mà chỉ mở chi tiết cho từng đối tượng).
- Sổ sách sử dụng: sổ chi tiết TK 131, Sổ cái tài khoản 131.



- Sơ đồ luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ luân chuyển chứng từ của TK 131

Ghi chú: —————→ : Ghi hằng ngày
 —————→ : Ghi định kỳ (tháng, quý, năm).

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

□ **Kế toán các khoản làm tăng khoản phải thu khách hàng**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 26/05/2012 Nghiệm thu khối lượng hoàn thành đợt 2 : công trình Kè 2 bờ hói
Phát lát (hóa đơn bán hàng 0000042)

Định khoản:

+, Doanh thu:

Nợ TK 131: 7327924000

Có TK 5111: 7327924000

+, Thuế giá trị gia tăng đầu ra:

Nợ TK 131: 732792

Có TK 33311: 732792

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 30/06/2012 Nghiệm thu khối lượng hoàn thành đợt 3 CT Kè hai bờ hói Phát lát

+, Doanh thu:

Nợ TK 131: 2126287000 VND

Có TK 515: 2126287000 VND

+, Thuế GTGT đầu ra:

Nợ TK 131: 212629000

Có TK 33311: 212629000

Ngày 07/05/2012 Nghiệm thu đợt 2 Tiểu dự án Nâng cấp hệ thống đê thủy lợi kết hợp
giao thông dân sinh và nội đồng Quảng Công-Quảng Ngạn.

Doanh thu:

Nợ TK 131: 2329905000 VND

Có TK 5111: 2329905000 VND

Thuế giá trị gia tăng đầu ra:

Nợ TK 131: 232990000 VND

Có TK 33311: 232990000 VND

- Nghiệp vụ 3:

Nộp tiền thu hồi tạm ứng CT Kê hói Phát lát (Phiếu chi 00187) 200000000VND.

Nợ TK 131:200000000 VND.

Có TK 1111: 200000000 VND

□ **Kế toán các khoản làm giảm khoản phải thu khách hàng.**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 30/05/2012 Khách hàng kê hói Phát lát chuyển tiền với số tiền 4656288000 VND
(Giấy báo có của ngân hàng)

Nợ TK 1121:4656288000 VND.

Có TK 131: 4656288000 VND

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 08/06/2012 Kê hói phát lát chuyển trả tiền với số tiền 1708700000 VND

Nợ TK 1121: 1708700000 VND

Có TK 131: 1708700000 VND

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 23/05/2012 khách hàng Nâng cấp hệ thống thủy lợi kết hợp giao thông dân sinh và nội đồng Quảng công Quảng ngại chuyển trả tiền (giấy báo có của ngân hàng):

Nợ TK 1121: 124524250 VND

Có TK 131: 124524250 VND

Căn cứ vào các chứng từ phát sinh kế toán ghi sổ chi tiết TK 131

SỔ CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU 131

Năm 2012

Mã khách hàng: ĐT 00004 Tên khách hàng: Kè hói Phát lát

Tài khoản 131.

ĐVT:

Đồng

Ngày	Số	Loại	Diễn giải	TK phải thu	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư
A	B	C	D	E	F	1	2	3
			Số dư đầu kỳ					(1695728000)
26/05/2012	0000042	Hóa đơn bán hàng	NTTT KL hoàn thành đợt 2: công trình: Kè 2 bên bờ hói Phát lát	131	5111	7327924000		5632196000
26/05/2012	0000042	Hóa đơn bán hàng	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	131	33311	732792000		6364988000

Vào cuối tháng căn cứ vào các bảng kê kế toán ghi vào chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CP XD THỦY LỢI TT HUẾ
PHÒNG KẾ TOÁN
Số 11/2012/ CTGS

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Tháng 06 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	SH TK		Số tiền
SH	Ngày tháng		Nợ	Có	
BK	08/06/2012	Thu tiền gửi	1121		
				131	1708700000

Vào cuối tháng căn cứ vào chứng từ ghi sổ ghi vào sổ cái:

SỔ CÁI TK 131: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

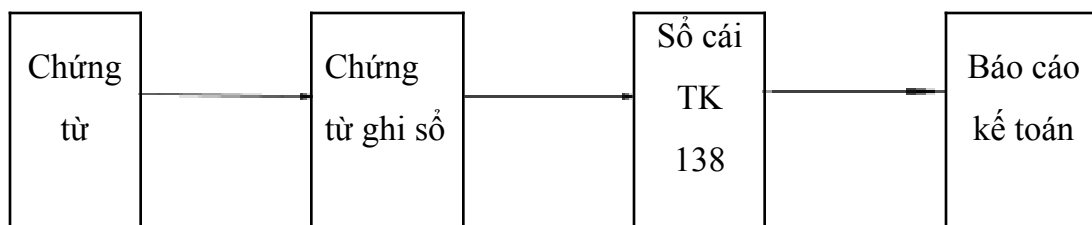
Năm 2012

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
26/05/2012	0000042	Hóa đơn bán hàng	NTTT KL hoàn thành đợt 2: công trình: Kè 2 bên bờ hói Phát lát	131	5111	7327924000	
26/05/2012	0000042	Hóa đơn bán hàng	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	131	33311	732792000	

2.2.1.2. Kế toán các khoản phải thu khác (TK 138).

- Chứng từ sử dụng: Ủy nhiệm chi, phiếu thu, phiếu chi
- Tài khoản sử dụng: 1388
- Sổ sách sử dụng: Sổ cái tài khoản 138
- Sơ đồ luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ luân chuyển chứng từ tài khoản 138-Phải thu khác

- Ghi chú:  : Ghi hằng ngày
-  : Ghi định kỳ (tháng, quý, năm).

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

☐ **Kế toán làm tăng các khoản phải thu khác**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 01/04/2012 chuyển trả DNTN Nhất Thịnh 103380000 VND (Ủy nhiệm chi 00003).

Nợ TK 1388: 103380000 VND

Có TK 1121: 103380000 VND

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 18/05/2012 chuyển tiền cọc tre Trần Văn Tuấn 40003000 VND (Ủy nhiệm chi 00076)

Nợ TK 1388: 40003000 VND.

Có TK 1121: 40003000 VND.

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 26/05/2012, Nộp tiền quy dịch vụ roaming 3000000 VND.

Nợ TK 1388: 3000000 VND.

Có TK 1111: 3000000 VND.

- Nghiệp vụ 4:

Ngày 31/12/2012, Tiền lãi sổ tiết kiệm dự thu đến ngày 31/12/2012 là 25875000 VND.

Nợ TK 1388: 25875000 VND

Có TK 515: 25875000 VND

□ **Kế toán làm giảm các khoản phải thu khác.**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 03/01/2012, Lãi sổ tiết kiệm là 4845556 VND.

Nợ TK 1121: 4845556 VND.

Có TK 1388: 4845556 VND.

- Nghiệp vụ 2:

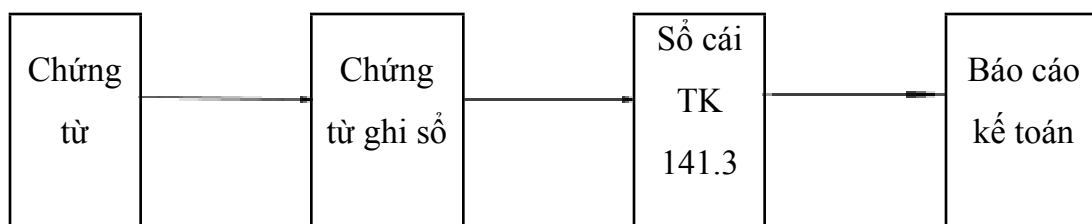
Ngày 06/01/2012, Thu hoàn ứng 1520812 VND (Phiếu thu 00002)

Nợ TK 1111: 1520812 VND

Có TK 1388: 1520812 VND

2.2.1.3. Kế toán các khoản tạm ứng (tạm ứng đội TK 141.3)

- Chứng từ sử dụng: phiếu chi, phiếu thu, ủy nhiệm chi, một số chứng từ liên quan...
- Tài khoản sử dụng: 141.3
- Sổ sách sử dụng: sổ cái tài khoản 141.3, sổ chi tiết kế toán 141.3, biên bản đối chiếu công nợ...
- Sơ đồ luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 2.6: Sơ đồ luân chuyển chứng từ của tài khoản 141.3-Tạm ứng đối

Ghi chú:  : Ghi hằng ngày
  : Ghi định kỳ (tháng, quý, năm).

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

□ **Kế toán các khoản làm tăng các khoản tạm ứng**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 03/01/2012, vay thi công (phiếu chi 00001) 170000000 VND.

Nợ TK 141.3: 170 000 000 VND

Có TK 1111: 170 000 000 VND.

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 06/01/2012, chuyển trả DNTN Nhất Thịnh (Ủy nhiệm chi 00005) 103380000 VND

Nợ TK 141.3: 103380000 VND

Có TK 1121: 103380000 VND

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 13/01/2012, vay chuyển trả Công ty TNHH MTV Việt Thành Danh 500000000 VND.

Nợ TK 141.3: 500000000 VND.

Có TK 331: 500000000 VND.

- Nghiệp vụ 4:

Ngày 31/01/2012, kết chuyển thuế môn bài năm 2012 : 1000000 VND.

Nợ TK 141.3: 1000000 VND.

Có TK 3338: 1000000 VND.

- Nghiệp vụ 5:

Nợ TK 141.3:

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3389)

□ **Kế toán các khoản làm giảm các khoản tạm ứng**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 31/01/2012, hoàn thuế GTGT đầu vào đội XL Cồ Khắc Thụ 2590909 VND.

Nợ TK 1331: 2590909 VND.

Có TK 141.3: 2590909 VND.

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 31/08/2012, hoàn ứng bằng tiền trợ cấp thôi việc Nguyễn Văn Đôn 10743000 VND.

Nợ TK 3388: 10743000 VND.

Có TK 1413: 10743000 VND.

Để tạm ứng, đầu tiên người đi tạm ứng phải viết giấy đề nghị tạm ứng và được sự chấp nhận của giám đốc và kế toán trưởng.

CT CP XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	Mẫu số: 02-TT
<u>THỦY LỢI TT HUẾ</u>	<u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>	theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
		ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng
BTC)		
		Quyển số:
	GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG	
	Ngày 03 tháng 01 năm 2012	Số: PC: 000001
	Số:	Nợ: 141.3
		Có: 1111
	Kính gửi: BGĐ Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi TT Huế.	
	Tôi tên là: Nguyễn Văn Nam.	

Bộ phận công tác : Đội xây lắp số 6

Đề nghị cho tạm ứng số tiền : 170000000 Vnd.

Viết bằng chữ : Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn.

Lý do tạm ứng : Vay thi công

Thời hạn thanh toán:

DUYỆT TẠM ỨNG:

GIÁM ĐỐC

Văn Viết Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Viết Dũng

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Nguyễn Văn Nam

Sau khi có giấy đề nghị tạm ứng đã được xác nhận, thủ quỹ căn cứ vào giấy đề nghị tạm ứng và tiến hành chi tiền.

Đơn vị: Cty CP XD THỦY LỢI TT HUẾ

Mẫu số: 01-TT

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 01 năm 2012

Quyển số:.....

Số: 00001

Nợ: 141.3

Có: 1111

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Văn Nam

Địa chỉ: Đội xây lắp số 6

Lý do nộp: Vay thi công công trình.

Số tiền: 170000000

Viết bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn

Kèm theo: Giấy đề nghị tạm ứng

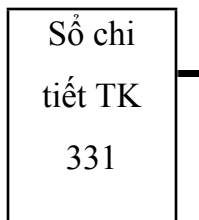
Ngày 03 tháng 01 năm 2012

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
Văn Viết Thành	Lê Viết Dũng	Nguyễn Văn Nam	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Đỗ Thị Kiều Oanh

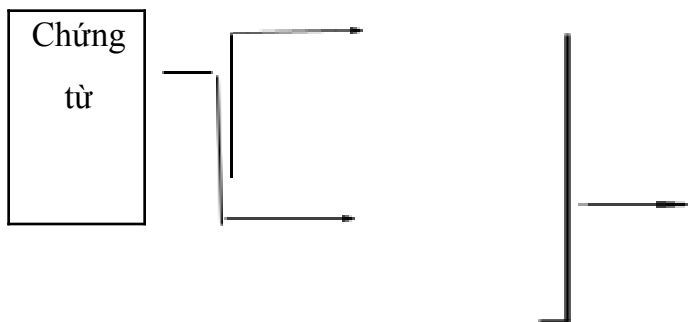
2.2.2 Kế toán các khoản phải trả

2.2.2.1. Kế toán phải trả người bán

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho, ủy nhiệm chi, Giấy báo nợ.
- Tài khoản sử dụng: TK 331 “Phải trả khách hàng”.
- Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết tài khoản 331, sổ cái tài khoản 331



- Sơ đồ luân chuyển chứng từ:



Sổ cái TK 331	Chứng từ ghi sổ
	Báo cáo kế toán

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 331-Phải trả người bán

Ghi chú:  : Ghi hằng ngày
 : Ghi định kỳ (tháng, quý, năm).

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

□ **Kế toán các khoản làm tăng khoản phải trả.**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 03/01/2012 Vay chuyển trả cho DNTN Thành Vững thi công CT Nạo vét sông Ngự Hà với số tiền 400000000 VND.

Nợ TK 331: 400000000 VND.

Có TK 311: 400000000 VND.

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 16/01/2012 Chuyển trả tiền thí nghiệm cho Công ty CP Đầu tư xây dựng SDC với số tiền 15174500 VND. (Ủy nhiệm chi 00008).

Nợ TK 331: 15174500 VND.

Có TK 1121: 15174500 VND.

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 20/01/2012 nhận tiền thi công CT đường HCM đoạn A Đốt- A Tép với số tiền 100000000 VND (Phiếu chi 00038).

Nợ TK 331: 100000000 VND

Có TK 1111: 100000000 VND

- Nghiệp vụ 4:

Ngày 22/02/2012 chuyển tạm ứng theo HĐ CT TNHH Ngôi Sao với số tiền 20538000 VND (Ủy nhiệm chi 00022).

Nợ TK 331: 20538000 VND

Có TK 1121: 20538000 VND

□ **Kế toán các khoản làm giảm khoản phải trả**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 09/01/2012 Quảng cáo trên báo xây dựng theo HĐ số 357 ngày 28/01/2011

Nợ TK 6422: 7272727 VND

Nợ TK 1331: 727273 VND

Có TK 331: 8000000 VND.

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 12/01/2012 mua hàng chưa thanh toán Đá 3,75 (Hóa đơn đầu vào 0001725)

Nợ TK 152: 5535000 VND.

Nợ TK 1331: 5535000 VND

Có TK 331: 6088500 VND

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 17/01/2012 Chi phí tổng kết cuối năm

Nợ TK 6422: 27937274 VND

Nợ TK 1331: 2793726 VND.

Có TK 331: 30731000 VND.

- Nghiệp vụ 4:

Ngày 03/02/2012 Mua máy in và máy vi tính của Công ty TNHH Sao Việt

Nợ TK 242: 10045455 VND

Nợ TK 1331: 1004545 VND

Có TK 331: 11050000 VND

Căn cứ vào các chứng từ phát sinh kế toán ghi sổ chi tiết TK 331.

SỔ CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ 331

Năm 2012

Tài khoản: 331

Mã nhà cung cấp: ĐT 00084

Tên nhà cung cấp: XN SXVLXD và TCVL-Cty CP

XD

GT TT Huế

Ngày	Số	Loại	Diễn giải	Tài kho ản phải thu	Tài khoản đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Số dư
A	B	C	D	E	F	1	2	3
			Số dư đầu kỳ					45000000
12/01/2012	0001725	Mua hàng chưa thanh toán	Nhập kho đá 3,75	331	152		5535000	50535000
12/01/2012	0001725	Mua hàng chưa thanh toán	Nhập kho đá 3,75	331	1331		553500	51088500

Vào cuối tháng căn cứ vào các bảng kê chứng từ cùng loại kế toán ghi vào chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CP XD THỦY LỢI TT HUẾ

PHÒNG KẾ TOÁN

Số 01/2012/ CTGS

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 01 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	SH TK		Số tiền
SH	Ngày tháng		Nợ	Có	
BK	20/01/2012	Chi tiền mặt	331		
				1111	100.000.000

Vào cuối tháng căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán ghi vào sổ cái.

SỔ CÁI TK 331: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

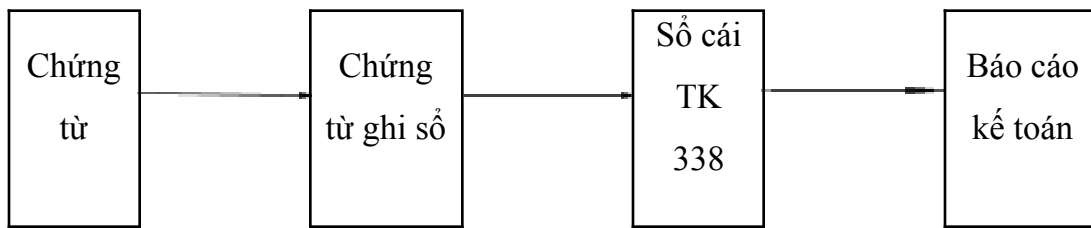
Năm 2012

Tài khoản 331: Phải Trả người bán

Số CT	Ngày hạch toán	Loại CT	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ				
12/01/2012	0001725	Mua hàng chưa thanh toán	Nhập kho đá 3,75	331	152		5.535.000
12/01/2012	0001725	Mua hàng chưa thanh toán	Nhập kho đá 3,75	331	1331		5.535.00

2.2.2.2. Kế toán các khoản phải trả khác (TK 3388)

- Chứng từ kế toán sử dụng: phiếu thu, phiếu chi, ủy nhiệm chi, chứng từ khác kèm theo...
- Tài khoản sử dụng: 3382, 3383, 3384, 3388, 3389)
- Sổ sách kế toán sử dụng: sổ cái các tài khoản 338
- Sơ đồ lưu chuyển kế toán:



Sơ đồ 2.8: Sơ đồ luân chuyển chứng từ kế toán của TK 338-Phải trả, phải nộp khác.

Ghi chú:  : Ghi hằng ngày
 : Ghi định kỳ (tháng, quý, năm).

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chuyên đề này xin đề cập tới TK 338 Phải trả, phải nộp khác.

☐ **Các nghiệp vụ kinh tế làm tăng các khoản phải trả khác**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 31/01/2012, chuyển số dư có của TK 3388 sang TK 3382

Nợ TK 3388: 82876 VND.

Có TK 3382: 82876 VND.

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 31/05/2012, hạch toán tiền nộp BH các loại của Trần Thị Diệu Hằng

Nợ TK 3388: 5000000 VND

Có TK 141.1: 5000000 VND.

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 27/02/2012, Trả lãi vay ngắn hạn tháng 01, 02/2012: 4796479 VND.

Nợ TK 3388: 4796479 VND.

Có TK 1121: 4796479 VND.

- Nghiệp vụ 4:

Ngày 31/08/2012, Hoàn ứng bằng tiền trợ cấp thôi việc Nguyễn Văn Đôn 10743000 VND.

Nợ TK 3388: 10743000 VND.

Có TK 141.3: 10743000 VND.

- Nghiệp vụ 5:

Ngày 29/12/2012, chi trả tiền hoàn thuế TNCN 2010, 2011: 4411287 VND
(phiếu chi 00399)

Nợ TK 3388: 4411287 VND.

Có TK 1111: 4411287 VND.

□ **Các nghiệp vụ kinh tế làm giảm các khoản phải trả khác**

- Nghiệp vụ 1:

Ngày 21/02/2012, nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ từ tháng 01-06/2012 (Phiếu Thu)

Nợ TK 1111: 5021586 VND.

Có TK 3388: 5021586 VND.

- Nghiệp vụ 2:

Ngày 31/05/2012, Hạch toán tiền lãi chậm trả bảo hiểm đến 31/05/202.

Nợ TK 811: 1057758 VND.

Có TK 3388: 1057758 VND.

- Nghiệp vụ 3:

Ngày 31/08/2012, trợ cấp thôi việc Nguyễn Văn Đôn theo quyết định 46/QĐ-TCLĐ ngày 27/08/2012 : 10743000 VND.

Nợ TK 6422: 10743000 VND.

Có TK 3388: 10743000 VND.

- Nghiệp vụ 4:

Ngày 26/12/2012, Cục thuế chuyển tiền hoàn thuế TNCN 2010: 1181729 VND.

Nợ TK 3388: 1181729 VND.

Có TK 1121: 1181729 VND.

Đơn vị: Cty CP XD THỦY LỢI TT HUẾ

Mẫu số: 01-TT

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Quyển số:.....

Ngày 21 tháng 02 năm 2012

Số: 000021

Nợ: 1111

Có: 3388

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Nhật Cường

Địa chỉ: Đội xây lắp số 10

Lý do nộp: nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ từ tháng 01-06/2012.

Số tiền: 5021586 VND

Viết bằng chữ: Năm triệu không trăm hai mươi một ngàn năm trăm tám mươi sáu đồng.

Kèm theo: Giấy đề nghị tạm ứng

Ngày 21 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người nhận tiền

Người lập phiếu

Thủ quỹ

(Ký, họ tên

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

đóng dấu)

**Văn Viết Thành Lê Viết Dũng Nguyễn Văn Nam Nguyễn Thị Mỹ Phương Đỗ Thị Kiều
oanh**

1.3. Công tác quản lý công nợ tại công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi TT Huế.

Kế toán trưởng là người trực tiếp quản lý công nợ tại công ty và tiến hành quản lý các khoản mục:

- Quản lý khoản trả trước cho người bán, phải trả nhà cung cấp, phải thu khách hàng, khoản tạm ứng đội và cá nhân, khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước ... theo đối tượng người bán cụ thể

- Quản lý công nợ theo từng hóa đơn giao hàng của nhà cung cấp, hóa đơn bán ra của đơn vị, và theo từng đối tượng cá nhân, khách hàng, nhà cung cấp.

- Vào cuối năm kế toán đối chiếu bù trừ công nợ và lập biên bản đối chiếu công nợ và có chữ ký xác nhận đầy đủ của các bên đồng thời ghi rõ số tiền phải thu, phải trả.

- Theo dõi nợ trong hạn, quá hạn, theo thời gian

Mặc dù có sự đối chiếu công nợ của các khoản mục như tạm ứng, phải thu khách hàng, phải trả người bán và lập biên bản đối chiếu công nợ rõ ràng nhưng việc này làm vào cuối năm nên dễ gây ra nhiều sai sót khi nghiệp vụ phát sinh quá nhiều và quá lâu tại thời điểm đối chiếu bù trừ công nợ.

Chương 3. Một số nhận xét và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.

3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty.

Nhìn một cách tổng quát công tác kế toán tại công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế được tổ chức khá chặt chẽ. Mặc dù đây là một doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng bộ máy kế toán khá đầy đủ, các kế toán viên được phân chia trách nhiệm một cách rõ ràng, sổ sách và hệ thống chứng từ cũng như các báo cáo kế toán... rất đầy đủ và áp dụng đúng theo chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các TK được sử dụng phù hợp với đặc thù của một doanh nghiệp xây lắp.

3.1.1. Ưu điểm:

3.1.1.1. Về bộ máy kế toán

Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế là một đơn vị với quy mô nhỏ và vừa. Mặc dù quy mô của công ty không lớn tuy nhiên về cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty rất chặt chẽ và theo mô hình tập trung. Bộ máy kế toán gồm 3 người. Với cơ cấu bộ máy được tổ chức như thế này sẽ tạo ra được sự thống nhất trong công tác kế toán, đảm bảo kịp thời trong việc kiểm tra điều chỉnh và cung cấp thông tin. Bên cạnh

đó nhiệm vụ giữa các kế toán viên được phân chia một cách rõ ràng, hợp lý tạo nên môi trường làm việc khá chuyên nghiệp và công bằng, hòa đồng, thân thiện.

3.1.1.2. Về hình thức sổ kế toán

Với quy mô là một doanh nghiệp vừa và nhỏ, công ty đã áp dụng đúng với chế độ kế toán và sử dụng theo quyết định 48 với hình thức chứng từ ghi sổ. Đặc thù là một doanh nghiệp xây lắp, nghiệp vụ kinh tế phát sinh xảy ra rất nhiều và phải phân loại và sử dụng kèm theo các bản kê cũng như các chứng từ cùng loại vào chứng từ ghi sổ. Vì vậy việc chọn hình thức sổ kế toán này rất phù hợp với thực tế của công ty. Hầu hết các sổ sách được in ra một cách đầy đủ và chi tiết. Bên cạnh đó, khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh quá nhiều kế toán sử dụng các chứng từ ghi sổ thông qua sổ liệu dựa vào việc lập bảng kê, điều này giảm thiểu được việc ghi chép vào sổ cái, nhìn vào sổ cái mà không bị rối.

3.1.1.3. Về hệ thống chứng từ

Dựa vào quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật khác hướng dẫn việc lập và sử dụng các chứng từ. Nhìn chung hệ thống chứng từ thể hiện một cách rõ ràng đầy đủ và phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Một điều đáng được ghi nhận là hệ thống chứng từ được tổ chức và quản lý rõ ràng riêng biệt theo thời gian, được sắp xếp một cách khoa học và dễ dàng tìm kiếm cũng như quản lý.

3.1.1.4. Về hệ thống tài khoản.

Các tài khoản sử dụng theo đúng quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006. Dựa trên hệ thống tài khoản chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, khi áp dụng vào thực tiễn lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh công ty đã rất sử dụng một cách linh hoạt và khoa học. Kế toán tập trung vào các khoản phải thu phải trả đến chi tiết từng đối tượng khách hàng, các khoản tạm ứng cũng được phân chia rõ ràng từ cá nhân đến tổ chức đến đối tượng cá nhân là ai. Bên cạnh đó có nhiều tài khoản cũng được sử dụng chủ chốt như 152, 1111, 1121...

Hệ thống tài khoản sử dụng rõ ràng chi tiết đến tài khoản cấp 4 đặc biệt là với các tài khoản vốn bằng tiền, phải thu khách hàng, phải trả người bán, tạm ứng..chi tiết đến từng đối tượng.

3.1.1.5 Về hệ thống báo cáo kế toán

Hệ thống báo cáo của công ty được thể hiện một cách đầy đủ và rõ ràng tuân theo đúng chế độ kế toán. Thông tin về sự thay đổi của công ty được cập nhật thường xuyên qua từng kỳ. Những khoản mục đáng chú ý được kế toán trình bày một cách cẩn thận. Đặc biệt hàng năm công ty đều được kiểm toán và báo cáo kiểm toán được đính kèm với báo cáo tài chính của công ty.

3.1.2 Nhược điểm

Bên cạnh những mặt tích cực trên, công tác kế toán tại công ty còn tồn tại một số vấn đề sau đây:

Mặc dù phòng kế toán đã có 3 kế toán viên song kế toán trưởng bao quát mọi công việc của phòng kế toán. Một kế toán viên kiêm 2 phần hành kế toán làm ảnh hưởng đến quá trình kịp thời và chính xác của thông tin kế toán. Đặc biệt với doanh nghiệp xây lắp các nghiệp vụ kế toán xảy ra nhiều thì sẽ gây nên quá tải và ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

Hiện tại công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán mặc dù các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vẫn được thực hiện trên nền máy vi tính. Tuy nhiên với công nghệ thông tin đang phát triển như hiện nay và đặc thù của doanh nghiệp xây lắp sẽ rất khó khăn và sẽ khó có thể đáp ứng được kịp thời nếu không sử dụng phần mềm kế toán.

Hoạt động xây lắp mang tính đặc thù, phức tạp và nhiều nghiệp vụ phát sinh, trải rộng trên khắp địa bàn Thừa Thiên Huế nên việc luân chuyển chứng từ gặp nhiều khó khăn, có khi chậm trễ ảnh hưởng tới việc hạch toán của công ty.

Mặc dù hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ song công ty không lập sổ Đăng ký chứng từ theo quy định.

Kế toán cho một doanh nghiệp xây lắp rất phức tạp đòi hỏi trình độ chuyên môn kế toán cao, có kinh nghiệm và hiểu biết. Mặc dù các kế toán viên luôn thực hiện khá tốt nhiệm vụ đề ra song trình độ còn hạn chế (chỉ có kế toán trưởng có trình độ Đại học)

3.2. Nhận xét đánh giá chung về công tác kế toán công nợ tại công ty

3.2.1. Ưu điểm

Qua các số liệu có được từ công ty chúng ta thấy hầu hết các khoản phải thu khách hàng hay phải trả người bán đều ngắn hạn. Điều này chứng tỏ tình hình thu nợ và thanh toán của công ty khá tốt. Số lượng khách hàng trả tiền trước ngày càng tăng chứng tỏ công ty ngày càng được niềm tin với khách hàng.

Ta thấy số trả trước cho người bán ít hơn số khách hàng trả trước chứng tỏ công ty khá cẩn trọng và quản lý tốt nguồn vốn.

Tình hình thanh toán tiền lương cho người lao động đến cuối năm một cách đầy đủ và hoàn thiện.

Ta thấy số nợ vay của công ty không nhiều chứng tỏ công ty có tiềm lực kinh tế khá vững.

Công ty áp dụng chứng từ sổ sách kế toán phù hợp với quy định của Bộ Tài chính ban hành đối với các doanh nghiệp Xây dựng.

Công tác theo dõi công nợ rất chặt chẽ, rõ ràng, chi tiết theo từng đối tượng.

Cuối kỳ kế toán năm kế toán lập biên bản đối chiếu công nợ rất chi tiết rõ ràng theo từng đối tượng trong và ngoài công ty.

Qua báo cáo cho thấy công ty không cần phải lập bất cứ khoản dự phòng nào điều đó cho thấy tình hình thanh toán nợ của công ty khá tốt.

3.2.2 Nhược điểm

Mặc dù công tác theo dõi nợ rất chặt chẽ tuy nhiên chưa thể hiện được tuổi nợ của các khoản phải thu và phải trả.

Công tác đối chiếu công nợ được thực hiện vào cuối năm trong khi khối lượng công việc vào cuối năm rất nhiều đặc biệt đối với doanh nghiệp xây lắp. Bên cạnh đó số

lượng khách hàng cũng như người bán khá nhiều, việc đối chiếu một lần cuối năm sẽ ảnh hưởng tới chất lượng cũng như việc theo dõi tình hình công nợ. Như vậy kế toán sẽ không kịp thời tham mưu cho lãnh đạo về những khoản phải thu khách hàng, những khoản nợ khó đòi và các khoản phải trả.

Tình hình trích lập dự phòng hầu như không diễn ra. Tuy việc thanh toán công nợ của công ty khá tốt song kế toán cũng nên cẩn thận để trích lập dự phòng.

3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán công nợ tại Công CP xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế.

3.3.1. Giải pháp trong quản lý

Vấn đề công nợ là một vấn đề cực kỳ quan trọng trong doanh nghiệp xây lắp khi các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phải thu phải trả nội bộ và bên ngoài rất nhiều. Mặc dù công ty đã có kế toán trưởng và 2 kế toán khác, song công tác kế toán công nợ đang còn kiêm nhiệm chưa chuyên cho một kế toán riêng biệt. Để đảm bảo công tác quản lý công nợ, đáp ứng thông tin một cách kịp thời nhanh chóng cũng như giảm thiểu công việc cho các kế toán khác để hoàn thành tốt hơn, công ty nên tuyển thêm kế toán chuyên về vấn đề công nợ.

Ban lãnh đạo công ty cần nắm rõ các khoản phải thu và phải trả thường xuyên để đưa ra các quyết định một cách đúng đắn và sáng suốt.

Việc cho khách hàng nợ là một chính sách khuyến khích kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tăng doanh thu. Tuy nhiên nếu khoản phải thu khách hàng lớn thì công ty sẽ bị chiếm dụng vốn và tỷ lệ phải thu khó đòi có nguy cơ cao. Vì vậy công ty cần có nhiều biện pháp tích cực để tăng cường khả năng thu hồi nhanh khoản phải thu và trì hoãn phải trả khách hàng.

Vì công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, chuyên về xây dựng nên muốn thu hồi nhanh khoản phải thu thì các hạng mục thi công cần đẩy nhanh tiến độ, xong hạng mục nào phải nghiệm thu ngay. Bên cạnh đó để dễ dàng trong việc nợ các khoản mục nguyên

vật liệu công ty nên chọn lọc các bạn hàng quen thuộc với công ty, uy tín với số lượng lớn và giá cả hợp lý.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến công nợ trong công ty diễn ra khá nhiều vì vậy công ty nên sử dụng phần mềm kế toán để quản lý công nợ một cách dễ dàng hơn cũng như việc cung cấp kịp thời thông tin cần thiết

3.3.2. Giải pháp trong công tác kế toán công nợ

Kế toán nên tiến hành đối chiếu công nợ hàng tháng và tuổi nợ của các khoản phải thu phải trả từ đó tham mưu cho lãnh đạo một cách thường xuyên.

Do đặc thù chứng từ nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường xuyên liên tục, hoạt động sản xuất diễn ra nhiều nơi nên các chứng từ thường bị trì hoãn không kịp thời cung cấp cho kế toán nên phòng kế toán cần tổ chức việc thu và quản lý các chứng từ. Mỗi tháng hoặc có thể nửa tháng đi thu chứng từ ở các công trình một lần hoặc yêu cầu các đội đến nộp.

Công ty nên tiến hành trích lập dự phòng đối với một số khoản phải thu khó đòi hoặc nợ xấu.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trải qua nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, tuy gặp nhiều khó khăn song Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế vẫn đứng vững và đang trên đà phát triển. Bộ máy quản lý thống nhất, việc phân chia trách nhiệm giữa các nhân viên một cách rõ ràng, công tác quản lý chung và công tác kế toán diễn ra khá tốt. Về công tác kế toán, công ty đã áp dụng đúng và phù hợp các chính sách và chuẩn mực, chế độ kế toán nhà nước ban hành: sổ sách, tài khoản, báo cáo một cách linh hoạt gắn với lĩnh vực đang hoạt động. Môi trường làm việc hòa đồng, thân thiện, các nhân viên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ mình đề ra.

Tuy nhiên , bên cạnh những vấn đề đạt được, công ty cần khắc phục và cải thiện một số nhược điểm và khiếm khuyết trong thời gian tới để bộ máy kế toán cũng như bộ máy quản lý của công ty ngày càng hoàn thiện, khoa học và phát triển hơn. Hiện nay bộ máy kế toán còn gọn nhẹ so với quy mô cũng như tính chất phức tạp của công ty mặc dù phòng kế toán được tổ chức theo mô hình khoa học, nhưng với hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên và phức tạp như vậy công ty cần cân nhắc để tuyển thêm kế toán để kịp tiếp độ và giảm bớt khối lượng công việc của mỗi kế toán viên.

Trong hạch toán kế toán, các sổ sách, tài khoản..sử dụng công ty đã đăng ký hình thức Chứng từ ghi sổ theo quyết định số 48/2006 của Bộ tài chính song công ty không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Thời gian tới công ty nên sử dụng phần mềm thích hợp để thuận lợi trong việc hạch toán và quá trình cung cấp thông tin diễn ra nhanh chóng hơn cũng như bắt kịp với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

Về công tác kế toán công nợ, mặc dù chưa có một kế toán riêng về phần hành này tuy nhiên công tác kế toán công nợ vẫn diễn ra đúng thời hạn, sổ sách thể hiện một cách chi tiết và rõ ràng và đúng với quy định của Bộ Tài Chính ban hành. Tuy nhiên vẫn còn một số khiếm khuyết cần được khắc phục trong thời gian tới. Kế toán cần phân tuổi nợ của từng đối tượng, tiến hành đối chiếu công nợ một cách thường xuyên, phân tích tình hình công nợ của công ty để tham mưu cho lãnh đạo. Bên cạnh đó do đặc thù của lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh nên kế toán cần có kế hoạch để thu thập các chứng từ một cách kịp thời và hiệu quả.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế bản thân tôi đã tiếp thu được rất nhiều kinh nghiệm từ công tác kế toán trong thực tiễn đặc biệt về một lĩnh vực phức tạp và đặc thù. Quá trình tìm hiểu các sổ sách, báo cáo, các tài khoản liên quan về phần hành kế toán được nghiên cứu tôi hiểu hơn vai trò quan trọng và công việc của một kế toán công nợ cần làm là gì. Có thể nói, vấn đề công nợ là một vấn đề luôn được mỗi công ty đặc biệt quan tâm, nó ảnh hưởng tới quá trình tồn tại và phát triển của công ty, vì vậy kế toán công nợ cần phải đặc biệt được chú trọng, đòi hỏi người

làm kế toán cần được giao nhiệm vụ rõ ràng, cẩn thận và kịp thời cung cấp thông tin cho lãnh đạo về các khoản phải thu và phải trả một cách thường xuyên. Qua đó, cơ hội thực tập tại công ty trong thời gian qua đã giúp tôi hoàn thiện và đồng điệu hơn giữa mặt thực tiễn và lý thuyết kiến thức kế toán đã được học, giúp tôi định hướng rõ hơn công việc của một kế toán viên linh hoạt trong từng phần hành, lĩnh vực mà mình sẽ công tác trong tương lai.

Quá trình tiếp xúc với quý công ty tuy không lâu nhưng rất quý giá đối với bản thân tôi. Thông qua đó tôi đã đúc kết ra được nhiều kiến thức cũng như những bài học cho mình. Trong lĩnh vực kế toán tôi cần không ngừng học hỏi và cập nhật kiến thức một cách thường xuyên và liên tục để bắt kịp với sự phát triển của nền kinh tế. Với mỗi một người làm kế toán, để có được nhiều kinh nghiệm cần phải va chạm vào thực tế nhiều hơn để có thể vận dụng một cách linh hoạt lý thuyết đã được học vào thực tiễn công tác. Điều cốt lõi mà tôi học được thông qua thời gian quý giá này là giúp tôi có thể định hình được những công việc của một kế toán cần làm đi từ khái quát đến cụ thể, từ tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống sổ sách, tài khoản cũng như các báo cáo liên quan và đặc biệt là nhiệm vụ của mỗi phần hành. Những điều đó là những yếu tố quan trọng giúp tôi tự tin hơn ở bước đầu khi đi làm việc thực tế sau này.